

PHỤ LỤC IV-1
Tổng hợp tình hình thực hiện chỉ tiêu tăng trưởng của xã, phường
(Thu, chi ngân sách trên địa bàn)

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2026 của UBND tỉnh)

TT	Đơn vị	1. Thu ngân sách trên địa bàn xã, phường (Triệu đồng)			2. Chi ngân sách trên địa bàn xã, phường (Triệu đồng)		
		Kế hoạch năm 2026	Ước thực hiện 9 tháng năm 2026	Ước thực hiện năm 2026	Kế hoạch năm 2026	Ước thực hiện 9 tháng năm 2026	Ước thực hiện năm 2026
	Số xã phường báo cáo	98	97	96	98	97	95
1	Phường Buôn Ma Thuột				838.076	476.000	838.076
2	Phường Tân Lập	542.436	760.500	980.000	302.721	210.000	405.000
3	Phường Thành Nhất	249.561	400.500	550.000	249.561	162.242	260.887
4	Phường Tân An	1.308.170	1.305.459	1.465.150	390.590	164.648	390.590
5	Phường Ea Kao	350.118	305.103	460.000	447.788	180.000	433.000
6	Xã Hòa Phú	200.034	153.000	200.034	239.874	132.800	239.874
7	Phường Buôn Hồ	91.222	213.379	385.486	319.652	196.241	319.652
8	Phường Cư Bao	30.219	37.196	38.484	191.746	111.364	191.746
9	Xã Ea Drông	11.340	33.785	39.110	140.279	99.605	193.332
10	Xã Ea Kiết	39.574	35.009	39.509	137.709	117.394	147.709
11	Xã Ea M'Droh	21.303	27.890	27.890	183.549	105.682	183.549
12	Xã Quảng Phú	89.932	249.618	282.470	253.496	204.899	316.421
13	Xã Cuôr Đăng	51.456	94.072	103.480	138.828	89.771	138.828
14	Xã Cư M'gar	22.316	29.767	38.320	179.529	128.141	192.162

TT	Đơn vị	1. Thu ngân sách trên địa bàn xã, phường (Triệu đồng)			2. Chi ngân sách trên địa bàn xã, phường (Triệu đồng)		
		Kế hoạch năm 2026	Ước thực hiện 9 tháng năm 2026	Ước thực hiện năm 2026	Kế hoạch năm 2026	Ước thực hiện 9 tháng năm 2026	Ước thực hiện năm 2026
15	Xã Ea Tul	43.041	39.437	44.000	184.453	117.014	190.531
16	Xã Ea Súp	27.536	29.599	30.000	268.435	169.759	268.435
17	Xã Ea Rôk	7.040	5.645	7.073	263.803	153.288	263.803
18	Xã Ea Bung	20.772	21.586	27.573	97.672	58.325	117.207
19	Xã Ia Rvê	2.690	3.350	3.500	96.069	66.174	96.069
20	Xã Ia Lốp	201.112	151.369	201.112	98.715	64.286	98.715
21	Xã Ea Wer						
22	Xã Ea Nuôl	271.260	254.149	271.260	271.260	199.846	271.260
23	Xã Buôn Đôn	3.019	4.083	5.440	100.640	67.950	100.640
24	Xã Pong Drang	92.114	103.460	118.000	188.825	122.000	188.825
25	Xã Krông Búk	58.547	34.948	58.547	229.440	156.033	229.440
26	Xã Cư Pong	51.225	40.657	51.225	153.964	85.549	153.964
27	Xã Krông Năng	86.572	54.465	86.572	272.466	190.216	272.466
28	Xã Dliê Ya	298.579	280.000	320.000	298.579	185.000	298.579
29	Xã Tam Giang	48	39	48	233	115	233
30	Xã Phú Xuân	27.587	58.989	87.587	234.943	158.994	285.943
31	Xã Ea Khăl	165.605	117.638	183.000	200.704	111.350	200.704
32	Xã Ea Drăng	124.543	114.716	139.980	319.545	206.296	319.545
33	Xã Ea Wy	9.516	12	15.750	183.359	111.500	183.359
34	Xã Ea H'Leo	8.121	13.839	14.500	93.955	51.484	93.955

TT	Đơn vị	1. Thu ngân sách trên địa bàn xã, phường (Triệu đồng)			2. Chi ngân sách trên địa bàn xã, phường (Triệu đồng)		
		Kế hoạch năm 2026	Ước thực hiện 9 tháng năm 2026	Ước thực hiện năm 2026	Kế hoạch năm 2026	Ước thực hiện 9 tháng năm 2026	Ước thực hiện năm 2026
35	Xã Ea Hiao	15.831	22.667	24.670	177.977	112.027	177.977
36	Xã Krông Pắc	88.444	73.873	88.444	352.268	250.285	352.268
37	Xã Ea Knuéc						
38	Xã Tân Tiến	14.135	21.726	22.500	229.000	170.000	229.000
39	Xã Ea Phê	44.778					
40	Xã Ea Kly	40.912	49.000	60.000	219.242	145.000	285.000
41	Xã Vụ Bôn						
42	Xã Ea Kar	99.743	145.415	185.000	437.960	282.215	522.120
43	Xã Ea Ô	13.284	18.974	20.767	169.370	108.819	173.425
44	Xã Ea Knốp	163	126	167	260	158	260
45	Xã Cư Yang	7.002	6.031	7.700	144.147	92.383	144.147
46	Xã Ea Păl	7.408	6.460	8.000	107.865	75.139	107.865
47	Xã M'Drăk	40.795	43.497		171.639	116.032	
48	Xã Ea Riêng	22.136	18.200	23.500	126.430	95.822	126.430
49	Xã Cư M'ta	12.409	4.807	5.808	183.286	123.362	170.937
50	Xã Krông Á	7.533	11.233	12.000	156.439	85.000	140.000
51	Xã Cư Prao	3.952	3.966	4.000	113.014	71.032	113.014
52	Xã Ea Trang	1.055	1.563	1.600	80.625	51.200	80.625
53	Xã Hòa Sơn	14.684	13.210	16.100	194.794	140.000	220.000
54	Xã Dang Kang	7.470	7.610	7.650	171.695	125.239	171.695
55	Xã Krông Bông	42.402	31.731	42.402	160.928	123.213	160.928
56	Xã Yang Mao	7.585	8.095	9.102	165.701	103.660	165.701

TT	Đơn vị	1. Thu ngân sách trên địa bàn xã, phường (Triệu đồng)			2. Chi ngân sách trên địa bàn xã, phường (Triệu đồng)		
		Kế hoạch năm 2026	Ước thực hiện 9 tháng năm 2026	Ước thực hiện năm 2026	Kế hoạch năm 2026	Ước thực hiện 9 tháng năm 2026	Ước thực hiện năm 2026
57	Xã Cư Pui	5.146	6.645	7.120	220.717	156.067	220.717
58	Xã Liên Sơn Lắc	14.309	18.500	21.000	227.690	171.000	227.690
59	Xã Đắc Liêng	10.270	17.903	18.000	208.042	118.235	208.042
60	Xã Nam Ka	1.910	2.053	2.150	77.159	55.092	77.159
61	Xã Đắc Phoi	3.248	7.151	7.501	153.291	95.449	153.291
62	Xã Krông Nô	3.495	6.300	6.800	94.052	72.708	94.052
63	Xã Ea Ning	17.968	32.915	36.000	202.734	139.580	202.734
64	Xã Dray Bhang	58.616	92.950	89.999	216.226	164.200	243.394
65	Xã Ea Ktur	57	126	158	305	220	305
66	Xã Krông Ana	34.330	26.691	34.330	287.719	215.749	287.719
67	Xã Dur Kmăl	6.087	5.266	7.025	121.441	78.433	121.441
68	Xã Ea Na	21.490	56.500	56.500	276.139	22.500	276.139
69	Phường Tuy Hoà	1.404.384	1.141.876	1.404.384	592.748	376.683	704.950
70	Phường Phú Yên	49.591	63.745	77.965	250.501	203.851	320.830
71	Phường Bình Kiến	222.802	231.897	278.276	188.180		
72	Phường Đông Hoà	37.397	40.020	51.000	215.058	161.645	215.058
73	Phường Hoà Hiệp	97.751	151.969	197.976	220.522	175.000	220.550
74	Xã Hoà Xuân	31.354	31.437	32.000	124.984	99.217	124.984
75	Xã Phú Hoà 1	140.871	197.541	426.165	250.369	184.044	258.869
76	Xã Phú Hoà 2	37.138	38.990	82.073	189.231	144.055	227.416
77	Xã Tây Hoà	33.898	38.319	40.319	243.052	166.762	243.052
78	Xã Hoà Thịnh	11.190	17.882	19.382	165.760	118.131	185.760

TT	Đơn vị	1. Thu ngân sách trên địa bàn xã, phường (Triệu đồng)			2. Chi ngân sách trên địa bàn xã, phường (Triệu đồng)		
		Kế hoạch năm 2026	Ước thực hiện 9 tháng năm 2026	Ước thực hiện năm 2026	Kế hoạch năm 2026	Ước thực hiện 9 tháng năm 2026	Ước thực hiện năm 2026
79	Xã Hoà Mỹ	13.386	10.400	13.386	142.557	96.644	142.557
80	Xã Sơn Thành	89.569	131.608	135.000	142.078	116.078	144.078
81	Xã Tuy An Bắc	39.751	22.000	25.000	149.896	113.428	149.896
82	Xã Tuy An Đông	12.735	10.417	12.735	189.122	130.850	189.122
83	Xã Ô Loan	59.717	75.479	77.479	245.625	161.050	245.625
84	Xã Tuy An Nam	41.134	46.995	50.850	155.700	114.867	
85	Xã Tuy An Tây	2.818	4.050	4.550	136.974	701.420	876.775
86	Xã Xuân Lãnh	34.531	28.278	34.531	156.023	117.196	156.023
87	Xã Phú Mỹ	1.391	1.727	1.800	162.454	95.570	162.454
88	Xã Xuân Phước	3.350	5.599	5.800	165.970	107.305	165.970
89	Xã Đồng Xuân	66.910	55.222	60.500	302.890	164.175	265.000
90	Xã Sơn Hoà	237.260	161.872	237.260	243.898	189.250	269.946
91	Xã Vân Hoà	24.518	37.705	38.000	72.441	59.107	80.000
92	Xã Tây Sơn	2.857	2.352	2.900	135.702	101.166	143.844
93	Xã Suối Trai	1.847	32.611	32.800	136.073	100.435	142.000
94	Xã Ea Ly	77.183	66.613	78.705	129.760	73.242	133.373
95	Xã Ea Bá	16.286	9.000	11.500	98.178	80.000	114.000
96	Xã Đức Bình	160.000	111.000	160.000	165.000	121.000	165.000
97	Xã Sông Hinh	50.000	40.612	51.221	211.967	161.150	265.296
98	Phường Xuân Đài	19.873	18.000	19.873	109.022	75.000	135.000
99	Phường Sông Cầu	50.887	65.000	73.185	208.116	155.135	250.815
100	Xã Xuân Thọ	28.990	24.600	29.000	93.385	74.500	95.000
101	Xã Xuân Cảnh	93.664	70.557	94.000	178.348	108.394	208.491
102	Xã Xuân Lộc	64.583	78.175	97.000	166.180	95.558	187.000

PHỤ LỤC IV-2

Tổng hợp tình hình thực hiện chỉ tiêu tăng trưởng của xã, phường
(Chỉ tiêu về sản xuất nông nghiệp)

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2026 của UBND tỉnh)

TT	Đơn vị	3. Tiến độ gieo trồng các loại cây trên địa bàn xã, phường (Ha)			4. Ước tính năng suất các loại cây trồng chủ yếu trên địa bàn xã, phường (Tấn/Ha)			5. Số lượng gia súc, gia cầm trên địa bàn xã, phường		
		Kế hoạch năm 2026	Ước thực hiện 9 tháng năm 2026	Ước thực hiện năm 2026	Kế hoạch năm 2026	Ước thực hiện 9 tháng năm 2026	Ước thực hiện năm 2026	Kế hoạch năm 2026	Ước thực hiện 9 tháng năm 2026	Ước thực hiện năm 2026
	Số xã phường báo cáo	87	86	83	72	78	76	86	83	81
1	Phường Buôn Ma Thuột	2.961	2.900	3.092	Lúa Đông Xuân 7,0 tấn/ha; lúa Hè Thu 7,0 tấn/ha; ngô 6 tấn/ha; rau các loại 20 tấn/ha; đậu các loại 2,0 tấn/ha.	Lúa Đông Xuân 7,0 tấn/ha; lúa Hè Thu 7,0 tấn/ha; ngô 6 tấn/ha; rau các loại 20 tấn/ha; đậu các loại 2,0 tấn/ha.	Lúa Đông Xuân 7,0 tấn/ha; lúa Hè Thu 7,0 tấn/ha; ngô 6 tấn/ha; rau các loại 20 tấn/ha; đậu các loại 2,0 tấn/ha.	744,319	741,318	755,43
2	Phường Tân Lập	139,2	139,2	139,2	Lúa Đông Xuân 7,0 tấn/ha; lúa Hè Thu 7,0 tấn/ha; ngô 7,0 tấn/ha; sắn 22,0 tấn/ha; khoai lang 19,0 tấn/ha; cà phê nhân 2,7 tấn/ha; điều 1,6 tấn/ha; hồ tiêu 2,3 tấn/ha; sầu riêng 16,0 tấn/ha; bơ 7,0 tấn/ha; vải 9,0 tấn/ha.	Lúa Đông Xuân: năng suất bình quân đạt 7,0 tấn/ha (đã thu hoạch xong 100% diện tích, đạt kế hoạch). Cà phê nhân: chưa có số liệu năng suất thực tế, đang trong giai đoạn nuôi trái, chăm sóc, dự kiến thu hoạch Tháng 10-12/2026. Các cây trồng còn lại (lúa Hè Thu, hồ tiêu, điều, sầu riêng...) cũng chưa đến kỳ thu hoạch chính nên chưa có số liệu năng suất thực tế 9 tháng.	Lúa Đông Xuân 7,0 tấn/ha; lúa Hè Thu 7,0 tấn/ha; ngô 7,0 tấn/ha; sắn 22,0 tấn/ha; khoai lang 19,0 tấn/ha; cà phê nhân 2,7 tấn/ha; điều 1,6 tấn/ha; hồ tiêu 2,3 tấn/ha; sầu riêng 16,0 tấn/ha; bơ 7,0 tấn/ha; vải 9,0 tấn/ha.	Tổng đàn bò: 100 con; tổng đàn lợn: 12.000 con; tổng đàn gia cầm: 179.000 con (trong đó gà: 150.000 con).	Tổng đàn bò: 100 con; tổng đàn lợn: 12.000 con (duy trì ổn định, an toàn dịch bệnh); tổng đàn gia cầm: 179.000 con (trong đó gà: 150.000 con).	Tổng đàn bò: 100 con; tổng đàn lợn: 12.000 con (duy trì ổn định, an toàn dịch bệnh); tổng đàn gia cầm: 179.000 con (trong đó gà: 150.000 con).
3	Phường Thành Nhất	792	792	792	Lúa Đông Xuân 7,0 tấn/ha; lúa Hè Thu 7,0 tấn/ha; ngô 6 tấn/ha; rau các loại 20 tấn/ha; đậu các loại 2,0 tấn/ha.	Cà phê nhân – Năng suất / Sản lượng: 3,0 / 1.788 Hồ tiêu – Năng suất / Sản lượng: 2,2 / 149,6 Cây ăn quả – Năng suất / Sản lượng: 8,0 / 648	Cà phê nhân – Năng suất / Sản lượng: 3,0 / 1.788 Hồ tiêu – Năng suất / Sản lượng: 2,2 / 149,6 Cây ăn quả – Năng suất / Sản lượng: 8,0 / 648	Tổng đàn gia súc: 38.834 Con Trâu: 20 Bò: 602 Heo: 2.182 Dê: 1.882 Thỏ: 41 Tổng đàn gia cầm: 38.529	Tổng đàn gia súc: 38.834 Con Trâu: 20 Bò: 602 Heo: 2.182 Dê: 1.882 Thỏ: 41 Tổng đàn gia cầm: 38.529	Tổng đàn gia súc: 38.834 Con Trâu: 20 Bò: 602 Heo: 2.182 Dê: 1.882 Thỏ: 41 Tổng đàn gia cầm: 38.529

TT	Đơn vị	3. Tiến độ gieo trồng các loại cây trên địa bàn xã, phường (Ha)			4. Ước tính năng suất các loại cây trồng chủ yếu trên địa bàn xã, phường (Tấn/Ha)			5. Số lượng gia súc, gia cầm trên địa bàn xã, phường		
		Kế hoạch năm 2026	Ước thực hiện 9 tháng năm 2026	Ước thực hiện năm 2026	Kế hoạch năm 2026	Ước thực hiện 9 tháng năm 2026	Ước thực hiện năm 2026	Kế hoạch năm 2026	Ước thực hiện 9 tháng năm 2026	Ước thực hiện năm 2026
4	Phường Tân An	3.490,83	3.475,85	3.490,83	Cà phê DT 2420 ha, năng suất 2,4 tạ/ha, sản lượng 5808 tấn; Hồ tiêu DT 380,4 ha, năng suất 2,4 tạ/ha, sản lượng 912 tấn; Sầu riêng DT 604,2 ha, năng suất 150 tạ/ha, sản lượng 9060 tấn; Lúa DT 49,24 ha, năng suất 60 tạ/ha, sản lượng 295,4 tấn; Đậu các loại DT 5 ha, năng suất 20 tạ/ha, sản lượng 20 tấn; rau các loại 27 ha, năng suất 200 tạ/ha, sản lượng 540 tấn	Cà phê DT 2420 ha, năng suất 2,4 tạ/ha, sản lượng 5808 tấn; Hồ tiêu DT 380,4 ha, năng suất 2,4 tạ/ha, sản lượng 912 tấn; Sầu riêng DT 604,2 ha, năng suất 150 tạ/ha, sản lượng 9060 tấn; Lúa DT 49,24 ha, năng suất 60 tạ/ha, sản lượng 295,4 tấn; Đậu các loại DT 5 ha, năng suất 20 tạ/ha, sản lượng 20 tấn; rau các loại 17 ha, năng suất 200 tạ/ha, sản lượng 340 tấn	Cà phê DT 2420 ha, năng suất 2,4 tạ/ha, sản lượng 5808 tấn; Hồ tiêu DT 380,4 ha, năng suất 2,4 tạ/ha, sản lượng 912 tấn; Sầu riêng DT 604,2 ha, năng suất 150 tạ/ha, sản lượng 9060 tấn; Lúa DT 49,24 ha, năng suất 60 tạ/ha, sản lượng 295,4 tấn; Đậu các loại DT 5 ha, năng suất 20 tạ/ha, sản lượng 20 tấn; rau các loại 27 ha, năng suất 200 tạ/ha, sản lượng 540 tấn	Tổng đàn gia súc: Lợn 21.300 con, Bò: 710 Dê: 310 con; gia cầm: gà 2,692,8 tấn, vịt 432 tấn, trứng gà vịt 9.600.000 quả	Tổng đàn gia súc: Lợn 15.300 con, Bò: 600 Dê: 298 con; gia cầm: gà 2,287,5 tấn, vịt 576 tấn, trứng gà vịt 9.600.000 quả	Tổng đàn gia súc: Lợn 21.300 con, Bò: 710 Dê: 310 con; gia cầm: gà 2,692,8 tấn, vịt 432 tấn, trứng gà vịt 9.600.000 quả
5	Phường Ea Kao	3.528,60	3.253,00	3.528,60	Cà phê nhân - Năng suất / Sản lượng: 3,0 / 5.049 Hồ tiêu - Năng suất / Sản lượng: 2 / 559,4 Cây ăn quả - Năng suất / Sản lượng: 15 / 3.667	Cà phê nhân - Năng suất / Sản lượng: 3,0 / 5.049 Hồ tiêu - Năng suất / Sản lượng: 2 / 559,4 Cây ăn quả - Năng suất / Sản lượng: 15 / 3.667	Cà phê nhân - Năng suất / Sản lượng: 3,0 / 5.049 Hồ tiêu - Năng suất / Sản lượng: 2 / 559,4 Cây ăn quả - Năng suất / Sản lượng: 15 / 3.667	Tổng đàn gia súc, gia cầm: 270.000 Con Bò: 2.100 Heo: 9.500 Dê: 2.300 Tổng đàn gia cầm: 256.100	Tổng đàn gia súc: 270.000 Con Bò: 2.100 Heo: 9.500 Dê: 2.300 Tổng đàn gia cầm: 256.100	Tổng đàn gia súc: 270.000 Con Bò: 2.100 Heo: 9.500 Dê: 2.300 Tổng đàn gia cầm: 256.100
6	Xã Hòa Phú	9.028,95	7.292/9.028,95 ha đạt 80,7% KH	9.028,95	- Sản lượng cây công nghiệp: 9852 tấn - Sản lượng lương thực: 18182 tấn - Sản lượng thực phẩm, cây ngắn ngày: 28551 tấn	- Sản lượng cây công nghiệp: 9852 tấn - Sản lượng lương thực: 18182 tấn - Sản lượng thực phẩm, cây ngắn ngày: 28551 tấn	- Sản lượng cây công nghiệp: 9852 tấn - Sản lượng lương thực: 18182 tấn - Sản lượng thực phẩm, cây ngắn ngày: 28551 tấn	268.961 con		268.961 con
7	Phường Buôn Hồ	diện tích gieo trồng 281,4 ha	vụ Đông xuân: Diện tích cây lúa nước 12,83 ha, năng suất ước 07 tấn/ha, sản lượng ước đạt 61,81 tấn; Rau xanh 25ha, sản lượng ước đạt 105 tấn; Đậu các loại 03ha, sản lượng ước đạt 7,5 tấn; Cây trồng khác 11ha, sản lượng ước đạt 27,5 tấn vụ hè thu: diện tích lúa 40ha năng suất ước đạt 07 tấn/ha, sản lượng ước đạt 280 tấn; diện tích ngô 40ha, sản lượng ước đạt 280 tấnRau xanh 20ha, sản lượng ước đạt 100 tấn; Đậu các loại 12ha, sản lượng ước đạt 30tấn; Cây trồng khác 10ha, sản lượng ước đạt 50 tấn	269,83ha/281,4ha	Lúa vụ Đông xuân, vụ Hè thu: 7 tấn/ ha; rau các loại: 5 tấn/ha; đậu các loại: 2,5 tấn/ ha; cà phê: 2,8 tấn/ha; hồ tiêu: 2,5-2,7 tấn/ha; sầu riêng: 25 tấn/ha	Lúa vụ Đông xuân: 7 tấn/ ha; rau các loại: 5 tấn/ha; đậu các loại: 2,5 tấn/ ha; hồ tiêu: 2,6 tấn/ha; sầu riêng: 20 tấn/ha	Lúa vụ Đông xuân, vụ Hè thu: 7 tấn/ ha; rau các loại: 5 tấn/ha; đậu các loại: 2,5 tấn/ ha; cà phê: 2,8 tấn/ha; hồ tiêu: 2,6 tấn/ha; sầu riêng: 20 tấn/ha	61415 con	15.698 con	231.432

TT	Đơn vị	3. Tiến độ gieo trồng các loại cây trên địa bàn xã, phường (Ha)			4. Ước tính năng suất các loại cây trồng chủ yếu trên địa bàn xã, phường (Tấn/Ha)			5. Số lượng gia súc, gia cầm trên địa bàn xã, phường		
		Kế hoạch năm 2026	Ước thực hiện 9 tháng năm 2026	Ước thực hiện năm 2026	Kế hoạch năm 2026	Ước thực hiện 9 tháng năm 2026	Ước thực hiện năm 2026	Kế hoạch năm 2026	Ước thực hiện 9 tháng năm 2026	Ước thực hiện năm 2026
8	Phường Cư Bao	Cây lúa Đông Xuân 250 ha; cây ngô 400 ha; rau các loại 60 ha; đậu các loại 35 ha.	vụ Đông xuân: Diện tích cây lúa nước 12,83 ha, năng suất ước 07 tấn/ha, sản lượng ước đạt 61,81 tấn; Rau xanh 25ha, sản lượng ước đạt 105 tấn; Đậu các loại 03ha, sản lượng ước đạt 7,5 tấn; Cây trồng khác 11ha, sản lượng ước đạt 27,5 tấn vụ hè thu: diện tích lúa 40ha năng suất ước đạt 07 tấn/ha, sản lượng ước đạt 280 tấn; diện tích ngô 40ha, sản lượng ước đạt 280 tấn Rau xanh 20ha, sản lượng ước đạt 100 tấn; Đậu các loại 12ha, sản lượng ước đạt 30tấn; Cây trồng khác 10ha, sản lượng ước đạt 50 tấn	Cây lúa Đông Xuân 245 ha; cây ngô 400 ha; rau các loại 290 ha; đậu các loại 70 ha.	Lúa Đông Xuân 7,0 tấn/ha; lúa Hè Thu 7,3 tấn/ha; ngô 12,2 tấn/ha; rau các loại 16,2 tấn/ha; đậu các loại 3,0 tấn/ha.	Lúa Đông Xuân 7,0 tấn/ha; lúa Hè Thu 7,3 tấn/ha; ngô 12,2 tấn/ha; rau các loại 16,2 tấn/ha; đậu các loại 3,0 tấn/ha.	Lúa Đông Xuân 7,3 tấn/ha ; lúa Hè Thu 7,3 tấn/ha; ngô 12,2 tấn/ha; rau các loại 16,2 tấn/ha; đậu các loại 3,0 tấn/ha.	Lợn 8.850 con; bò 3.287 con; gia cầm 31.577 con; thùng ong 110 thùng.	Lợn 8.850 con; bò 3.287 con; gia cầm 31.577 con; thùng ong 110 thùng.	Lợn 8.850 con; bò 3.287 con; gia cầm 31.577 con; thùng ong 110 thùng.
9	Xã Ea Drông									
10	Xã Ea Kiết	14.088	11.033	14.088	Lúa đạt khoảng 6,7 Ngô đạt khoảng 6,4 Sắn đạt khoảng 25 Khoai lang đạt khoảng 16,3 Đậu các loại đạt khoảng 7,5 Cây cà phê đạt khoảng 2,2 Cây cao su đạt khoảng 2 Cây hồ tiêu đạt khoảng 2,3 Cây sầu riêng đạt khoảng 11 Cây mít đạt khoảng 8 Cây điều đạt khoảng 2	Lúa đạt khoảng 5,2 Ngô đạt khoảng 4,3 Sắn đạt khoảng 20,5 Khoai lang đạt khoảng 10,3 Đậu các loại đạt khoảng 5,2 Cây cà phê đạt khoảng 0,2 Cây cao su đạt khoảng 1,1 Cây hồ tiêu đạt khoảng 2,3 Cây sầu riêng đạt khoảng 11 Cây mít đạt khoảng 5,6 Cây điều đạt khoảng 0,2	Lúa đạt khoảng 6,7 Ngô đạt khoảng 6,4 Sắn đạt khoảng 25 Khoai lang đạt khoảng 16,3 Đậu các loại đạt khoảng 7,5 Cây cà phê đạt khoảng 2,2 Cây cao su đạt khoảng 2 Cây hồ tiêu đạt khoảng 2,3 Cây sầu riêng đạt khoảng 11 Cây mít đạt khoảng 8 Cây điều đạt khoảng 2	32.349	29.130	32.349

TT	Đơn vị	3. Tiến độ gieo trồng các loại cây trên địa bàn xã, phường (Ha)			4. Ước tính năng suất các loại cây trồng chủ yếu trên địa bàn xã, phường (Tấn/Ha)			5. Số lượng gia súc, gia cầm trên địa bàn xã, phường		
		Kế hoạch năm 2026	Ước thực hiện 9 tháng năm 2026	Ước thực hiện năm 2026	Kế hoạch năm 2026	Ước thực hiện 9 tháng năm 2026	Ước thực hiện năm 2026	Kế hoạch năm 2026	Ước thực hiện 9 tháng năm 2026	Ước thực hiện năm 2026
15	Xã Ea Tul	14.570	14.570	14.570	Lúa nước vụ đông xuân 2025-2026 khoảng 66 tạ/ha; ngô đạt khoảng 66 tạ/ha; rau các loại đạt khoảng 124 tạ/ha. Cao su khoảng 17,5 tạ mù khô cao su/ha, hồ tiêu khoảng 23,3 tạ/ha, sầu riêng khoảng 120 tạ/ha, bơ, mít khoảng 66-68 tạ/ha, cây cà phê 20,0 tạ/ha	Lúa nước vụ đông xuân 2025-2026 khoảng 66 tạ/ha; ngô đạt khoảng 66 tạ/ha; rau các loại đạt khoảng 124 tạ/ha. Cao su khoảng 18 tạ mù khô cao su/ha, hồ tiêu khoảng 23,3 tạ/ha, sầu riêng khoảng 122 tạ/ha, bơ, mít khoảng 66-68 tạ/ha, hiện nay cây cà phê, chưa bước vào thời kỳ thu hoạch chính.	Lúa nước vụ đông xuân 2025-2026 khoảng 66 tạ/ha; ngô đạt khoảng 66 tạ/ha; rau các loại đạt khoảng 124 tạ/ha. Cao su khoảng 17,5 tạ mù khô cao su/ha, hồ tiêu khoảng 23,3 tạ/ha, sầu riêng khoảng 122 tạ/ha, bơ, mít khoảng 66-68 tạ/ha, cây cà phê 23,0 tạ/ha	Tổng đàn gia súc, gia cầm: 509.836	Tổng đàn gia súc, gia cầm: 500.326	Tổng đàn gia súc, gia cầm: 509.900
16	Xã Ea Súp	21.670	20.179	22.089	Lúa nước vụ đông xuân 2025-2026 khoảng 6,7 tấn/ha; ngô đạt khoảng 6,2 tấn	Lúa nước vụ đông xuân 2025-2026 khoảng 7,7 tấn/ha; ngô đạt khoảng 6,6 tấn	Lúa nước vụ đông xuân 2025-2026 khoảng 7,7 tấn/ha; ngô đạt khoảng 6,6 tấn	Tổng đàn gia súc: 16990 Tổng đàn gia cầm: 158000	Tổng đàn gia súc: 8351 Tổng đàn gia cầm: 187486	Tổng đàn gia súc: 16990 Tổng đàn gia cầm: 158000
17	Xã Ea Rók	21.617,00				Lúa vụ Đông Xuân:năng suất bình quân 7,73 tấn/ha; Ngô: năng suất 6,4 tấn/ha; Sắn: năng suất 15 tấn/ha; Khoai lang: năng suất 12 tấn/ha; Đậu các loại: năng suất 1,2 tấn/ha; Rau các loại: năng suất 10,67tấn/ha;Thuốc lá: 2,74 tấn/ha; Dưa hấu: nnăng suất 20 tấn/ha; Các loại cây hằng năm khác: Mía: năng suất 60 tấn/ha; Cây thức ăn gia súc: năng suất 193tấn/ha; Điều: năng suất 1,2 tấn/ha; Cao su: năng suất 1,4 tấn/ha.		Tổng đàn gia súc: 21.368 Tổng đàn gia cầm: 129.586		
18	Xã Ea Bung									
19	Xã Ia Rvê	9.000	8.786	9.000	83.809	82.797	83.809	42.542	42.542	42.542
20	Xã Ia Lốp	3.300	3.517	3.600	Lúa Đông Xuân: 6,0 tấn/ha; Lúa Hè Thu/vụ mùa: 7,49 tấn/ha;	Lúa Đông Xuân: 6,0 tấn/ha; Lúa Hè Thu/vụ mùa: 7,49 tấn/ha;	Lúa Đông Xuân: 6,0 tấn/ha; Lúa Hè Thu/vụ mùa: 7,49 tấn/ha;	Tổng đàn gia súc: 5.506 con Trâu: 1.072 Bò: 3.609 Heo: 735 Dê: 90 Tổng đàn gia cầm: 23.955	Tổng đàn gia súc: 5.473 con Trâu: 1.090 Bò: 3.581 Heo: 735 Dê: 67 Tổng đàn gia cầm: 23.555	Tổng đàn gia súc: 5.506 con Trâu: 1.072 Bò: 3.609 Heo: 735 Dê: 90 Tổng đàn gia cầm: 23.955
21	Xã Ea Wer									
22	Xã Ea Nuól	11.231	9.914	11.231	25.709	20.334	25.709	953.833	953.833	953.833
23	Xã Buôn Đôn									
24	Xã Pong Drang	70	61	70	Cà phê: 2,4 tấn/ha; sầu riêng 12 tấn/ha; lúa 7,5 tấn/ha	Cà phê: 2,4 tấn/ha; sầu riêng 12 tấn/ha; lúa 7,5 tấn/ha	Cà phê: 2,4 tấn/ha; sầu riêng 12 tấn/ha; lúa 7,5 tấn/ha	Gia súc: 9.200 con; gia cầm: 60.000	Gia súc: 9.200 con; gia cầm: 60.000	Gia súc: 9.200 con; gia cầm: 60.000

TT	Đơn vị	3. Tiến độ gieo trồng các loại cây trên địa bàn xã, phường (Ha)			4. Ước tính năng suất các loại cây trồng chủ yếu trên địa bàn xã, phường (Tấn/Ha)			5. Số lượng gia súc, gia cầm trên địa bàn xã, phường		
		Kế hoạch năm 2026	Ước thực hiện 9 tháng năm 2026	Ước thực hiện năm 2026	Kế hoạch năm 2026	Ước thực hiện 9 tháng năm 2026	Ước thực hiện năm 2026	Kế hoạch năm 2026	Ước thực hiện 9 tháng năm 2026	Ước thực hiện năm 2026
38	Xã Tân Tiến	7.715	7.715	7.820	cà phê 2,4; Sầu riêng 12; tiêu 2,3; lúa 7,8; ngô 7,3			Tổng đàn gia súc (con) 41.000 Gia cầm, thủy cầm (con) 648.000	Tổng đàn gia súc (con) 41.000 Gia cầm, thủy cầm (con) 648.000	Tổng đàn gia súc (con) 41.000 Gia cầm, thủy cầm (con) 648.000
39	Xã Ea Phê	11.115	10.515	11.115	Cà phê: 2,4; Sầu riêng: 18; Hồ tiêu: 2,3; Lúa 7,23	Sầu riêng: 18; lúa : 7,64; Hồ tiêu: 2,3	Cà ph: 2,4; Sầu riêng: 18; Hồ tiêu: 2,3; Lúa 7,42	435.800 con (gia súc 55.800 con; gia cầm 380.000 con)	333.500 con (gia súc: 43.800 con; gia cầm 289.700 con)	435.800 con (gia súc 55.800 con; gia cầm 380.000 con)
40	Xã Ea Kly	11.168	10.465	11.168	cà phê 2,4; Sầu riêng 22; tiêu 2,3; lúa 7,8; ngô 7,3	cà phê 2,4; Sầu riêng 22; tiêu 2,3; lúa 7,8; ngô 7,0	cà phê 2,4; Sầu riêng 22; tiêu 2,3; lúa 7,8; ngô 7,3	732.812	460.200	723.850
41	Xã Vụ Bón									
42	Xã Ea Kar	15.180	11.663	15.180	Ngô: 6,74 tấn/ha	Ngô: 6,74 tấn/ha	Ngô: 6,74 tấn/ha	820.587	560.294	820.587
43	Xã Ea Ô	13.764	10.425	13.764	Ngô: 6,8 tấn/ha	Ngô: 6,8 tấn/ha	Ngô: 6,8 tấn/ha	Tổng gia súc, gia cầm:162312 Trong đó: Trâu 820; Bò 3120; lợn 2496; gia cầm 77300	Tổng gia súc, gia cầm:162312 Trong đó: Trâu 820; Bò 3120; lợn 2496; gia cầm 77300	Tổng gia súc, gia cầm:162312 Trong đó: Trâu 820; Bò 3120; lợn 2496; gia cầm 77300
44	Xã Ea Knốp	17.635	16.048	17.990	Lúa 7 tấn/ha Ngô 5,5 tấn/ha Đậu các loại 1 tấn/ha Rau các loại 23 tấn/ha	Lúa 7 tấn/ha Ngô 5,5 tấn/ha Đậu các loại 1 tấn/ha Rau các loại 23 tấn/ha	Lúa 7 tấn/ha Ngô 5,5 tấn/ha Đậu các loại 1 tấn/ha Rau các loại 23 tấn/ha	Tổng đàn gia súc, gia cầm: 790.200 con; lợn: 41.700 con; trâu, bò 5.500 con; gia cầm 743.000 con	Tổng đàn gia súc, gia cầm: 818.629 con; lợn: 50.541 con; trâu, bò 5.090 con; gia cầm 755.699 con	Tổng đàn gia súc, gia cầm: 818.629 con; lợn: 50.541 con; trâu, bò 5.090 con; gia cầm 755.699 con
45	Xã Cư Yang	6.315	5.777	6.300				Trâu bò: 4600 con; heo thịt: 15451 con; gia cầm: 120000 con;	Trâu bò: 4505 con; heo thịt: 9235 con; gia cầm: 107250 con;	Trâu bò: 4550 con; heo thịt: 13000 con; gia cầm: 118000 con;
46	Xã Ea Păl	5.887	4.962	5.887	Lúa: 7,5 tấn/ha	Lúa: 7,5 tấn/ha	Lúa: 7,5 tấn/ha	280000	198626	280000
47	Xã M'Drăk	6.515						Trâu, bò 6.705 con; Heo 16.778 con; Gia cầm 127.000 con		
48	Xã Ea Riêng	5.409	5.170	5.418	6042	2932,5	6042	190052	186600	190052
49	Xã Cư M'ta	2.344	2.346	2.346	48.692,05	42.271,64	49.221,33	117.222	98.615	118.385
50	Xã Krông Ấ	3.946	3.533	3.946	Lúa 7,9 tấn/ha; Ngô 7,7 tấn/ha, Mỳ 39,5 tấn/ha, mía 80 tấn/ha	Lúa 7,5 tấn/ha; Ngô 7,5 tấn/ha, Mỳ 38 tấn/ha, mía 80 tấn/ha	Lúa 7,5 tấn/ha; Ngô 7,5 tấn/ha, Mỳ 38 tấn/ha, mía 80 tấn/ha	Trâu bò: 2350 con, heo 14.000 con, gia cầm 160.000 con	Trâu bò: 2.253 con, heo 12.499 con, gia cầm 127.940 con	Trâu bò: 2370 con, heo 14.100 con, gia cầm 161.200 con
51	Xã Cư Prao	12.883	12.695	12.883				120070 (Tổng đàn gia súc: 13.070, tổng đàn gia cầm: 107.000)	107.500 (Tổng đàn gia súc: 12.500, tổng đàn gia cầm: 95.000)	120070 (Tổng đàn gia súc: 13.070, tổng đàn gia cầm: 107.000)
52	Xã Ea Trang	1.800	1.251	1.800	Lúa 7 tấn/ha; ngô 6,82 tấn/ha; mỳ 35 tấn/ha	Lúa 7 tấn/ha; ngô 6,82 tấn/ha; mỳ 35 tấn/ha	Lúa 7 tấn/ha; ngô 6,82 tấn/ha; mỳ 35 tấn/ha	Tổng đàn gia súc 7.470 con; gia cầm 48.500 con	Tổng đàn gia súc 5.835 con; gia cầm 38.161 con	Tổng đàn gia súc 7.470 con; gia cầm 48.500 con
53	Xã Hòa Sơn	7.202	8.010	8.330	Lúa 6,8 tấn/ha; cà phê 2,3 tấn/ha; sầu riêng 12 tấn/ha	Lúa 6,8 tấn/ha; cà phê 2,3 tấn/ha; sầu riêng 12 tấn/ha	Lúa 6,8 tấn/ha; cà phê 2,3 tấn/ha; sầu riêng 12 tấn/ha	137.019	148.259	151.000

TT	Đơn vị	3. Tiến độ gieo trồng các loại cây trên địa bàn xã, phường (Ha)			4. Ước tính năng suất các loại cây trồng chủ yếu trên địa bàn xã, phường (Tấn/Ha)			5. Số lượng gia súc, gia cầm trên địa bàn xã, phường		
		Kế hoạch năm 2026	Ước thực hiện 9 tháng năm 2026	Ước thực hiện năm 2026	Kế hoạch năm 2026	Ước thực hiện 9 tháng năm 2026	Ước thực hiện năm 2026	Kế hoạch năm 2026	Ước thực hiện 9 tháng năm 2026	Ước thực hiện năm 2026
54	Xã Dang Kang	10.299	9.834	10.299	Cây lâu năm: Cà phê 2,5; Cao su 3,07; Hồ tiêu 1,7; Điều 1,2; Cây ăn quả các loại 3,2 Cây hằng năm: Lúa 7 tấn; Ngô lai 7,1 tấn; Sắn 19 tấn; Mía 80 tấn; Thuốc lá 3,5 tấn; Đậu các loại 1,5 tấn; Rau các loại 1,0 tấn	Cây lâu năm: Cà phê 2,5; Cao su 3,07; Hồ tiêu 1,7; Điều 1,2; Cây ăn quả các loại 3,2 Cây hằng năm: Lúa 7 tấn; Ngô lai 7,1 tấn; Sắn 19 tấn; Mía 80 tấn; Thuốc lá 3,5 tấn; Đậu các loại 1,5 tấn; Rau các loại 1,0 tấn	Cây lâu năm: Cà phê 2,5; Cao su 3,07; Hồ tiêu 1,7; Điều 1,2; Cây ăn quả các loại 3,2 Cây hằng năm: Lúa 7 tấn; Ngô lai 7,1 tấn; Sắn 19 tấn; Mía 80 tấn; Thuốc lá 3,5 tấn; Đậu các loại 1,5 tấn; Rau các loại 1,0 tấn	27.650,00	26.520,00	27.650,00
55	Xã Krông Bông	4.664	4.633	4.798	- Lúa 7,2 tấn/ha; sản lượng 11970 tấn - Ngô lai 7 tấn/ha, sản lượng 4204,9 tấn - Cà phê 2,3 tấn/ha, sản lượng 1495 tấn	- Lúa 7,5 tấn/ha; sản lượng 12468,8 tấn - Ngô lai 7,2 tấn/ha, sản lượng 3893 tấn - Cà phê 2,5 tấn/ha, sản lượng 1625 tấn	- Lúa 7,5 tấn/ha; sản lượng 12468,8 tấn - Ngô lai 7,2 tấn/ha, sản lượng 4325 tấn - Cà phê 2,5 tấn/ha, sản lượng 1625 tấn	78.000	78.592	78.940
56	Xã Yang Mao	9.509	9.044	9.509	- Dứa: 30 tấn/ha - Cà phê: 2,3 tấn/ha - Lúa Đông Xuân: 7 tấn/ha - Lúa Hè Thu: 6,4 tấn/ha	- Dứa: 30 tấn/ha - Lúa Đông Xuân: 7 tấn/ha - Lúa Hè Thu: 6,4 tấn/ha	- Dứa: 30 tấn/ha - Cà phê: 2,3 tấn/ha - Lúa Đông Xuân: 7 tấn/ha - Lúa Hè Thu: 6,4 tấn/ha	Tổng đàn gia súc:16.078 con. Tổng đàn gia cầm: 42.000 con	Tổng đàn gia súc:16.000 con. Tổng đàn gia cầm: 40.100 con	Tổng đàn gia súc:16.078 con. Tổng đàn gia cầm: 42.000 con
57	Xã Cư Pui	11.109	10.868	11.109	2,3	2,3	2,3	50.529	50.309	50.609
58	Xã Liên Sơn Lấp	4.846	3.768	4.846	- lúa Đông xuân: 5,8 tấn/ha; lúa hè thu 5,5 tấn/ha; lúa Thu đông: 5,5 tấn/ha	- lúa Đông xuân: 5,8 tấn/ha; Hè thu: đang thu hoạch ước 5,7 tấn/ha	- lúa Đông xuân: 5,8 tấn/ha; lúa hè thu 5,7 tấn/ha; lúa Thu đông: 5,6 tấn/ha	124.570	139.450	124.570
59	Xã Đắk Liêng	12.436	12.041	12.436	Lúa vụ Đông Xuân 9,2 tấn/ha. Vụ Hè thu chưa thu hoạch nên chưa thống kê			342.557		
60	Xã Nam Ka	1.747	1.477		Lúa Đông Xuân: 7,5 tấn/ha; Lúa Hè Thu: 7,5 tấn /ha; Ngô: 5,5 tấn/ha; Rau các loại:	Lúa Đông Xuân: 7,0 tấn/ ha; Lúa Hè Thu: chưa thu hoạch nên chưa thống kê Ngô: 5,5 tấn/ha; Rau các loại: tấn/ha; Đậu các loại: 1,5 tấn/ha.				
61	Xã Đắk Phơi									
62	Xã Krông Nô	1.352	1.177	1.352	6.933	5.965	6.933	85.240	82.150	85.240
63	Xã Ea Níng	8.154	8.000	8.154	14.160	711	14.160	200.000	177.000	200.000
64	Xã Dray Bông	3.507	3.062	3.536	Sản lượng: 12953,5 tấn (NS lúa: 7,5 tấn/ha; NS Ngô: 7 tấn/ha; NS cà phê 2,5 tấn/ha; NS cây tiêu 3 tấn/ha; NS điều 1,0 tấn/ha; NS cao su 1,45 tấn mù khô/ha; NS sầu riêng 20 tấn/ha; NS rau quả 12 tấn/ha; NS đậu các loại 0,9 tấn/ha; NS đậu nành, đậu phộng 1,46 tấn/ha)	Sản lượng: 9814,6 tấn	Sản lượng: 13577,7 tấn	240.100	247.251	240.451

TT	Đơn vị	3. Tiến độ gieo trồng các loại cây trên địa bàn xã, phường (Ha)			4. Ước tính năng suất các loại cây trồng chủ yếu trên địa bàn xã, phường (Tấn/Ha)			5. Số lượng gia súc, gia cầm trên địa bàn xã, phường		
		Kế hoạch năm 2026	Ước thực hiện 9 tháng năm 2026	Ước thực hiện năm 2026	Kế hoạch năm 2026	Ước thực hiện 9 tháng năm 2026	Ước thực hiện năm 2026	Kế hoạch năm 2026	Ước thực hiện 9 tháng năm 2026	Ước thực hiện năm 2026
65	Xã Ea Ktur	10.105	10.050	10.105	Đối với cây lương thực có hạt (lúa: 7,5 tấn/ha; Ngô: 7 tấn/ha); cà phê 3,5 tấn/ha; cây tiêu 3 tấn/ha; cây sầu riêng 25 tấn/ha)	Cây lúa: 7,5 tấn/ha; ngô 7 tấn/ha; tiêu 3 tấn/ha; cây sầu riêng 25 tấn/ha	Đối với cây lương thực có hạt (lúa: 7,5 tấn/ha; Ngô: 7 tấn/ha); cà phê 3,5 tấn/ha; cây tiêu 3 tấn/ha; cây sầu riêng 25 tấn/ha)	508.796	500.417	508.796
66	Xã Krông Ana	10.792	3.123	10.792	66.492,90	61.896,90	66.492,90	144.138	108.105	144.138
67	Xã Dur Kmäl	9.331	9.214	9.331	- Lúa 7,5 tấn/ha; cà phê 2,61 tấn/ha; sầu riêng 7,5 tấn/ha	- Lúa 7,5 tấn/ha; cà phê 2,61 tấn/ha; sầu riêng 7,5 tấn/ha	- Lúa 7,5 tấn/ha; cà phê 2,61 tấn/ha; sầu riêng 7,5 tấn/ha	121.610	114.685	121.610
68	Xã Ea Na	10.697	9.114	10.697	31.594	9.697	31.594	222.752	220.457	222.752
69	Phường Tuy Hoà	Cây lúa - vụ Đông Xuân: 1.117,0 ha; Cây lúa - vụ Hè Thu: 1.117,0 ha; Ngô: 47,6 ha; Rau các loại: 407,4 ha; Cây trồng khác: 97,8 ha	Duy trì. Cây lúa - vụ Đông Xuân: 1.117,0 ha; Cây lúa - vụ Hè Thu: 1.117,0 ha; Ngô: 47,6 ha; Rau các loại: 407,4 ha; Cây trồng khác: 97,8 ha	Duy trì. Cây lúa - vụ Đông Xuân: 1.117,0 ha; Cây lúa - vụ Hè Thu: 1.117,0 ha; Ngô: 47,6 ha; Rau các loại: 407,4 ha; Cây trồng khác: 97,8 ha	Cây lúa - vụ Đông Xuân: 85,0 tạ/ha. Cây lúa vụ Hè Thu: 77,0 tạ/ha; Ngô: 58,0 tạ/ha; Rau các loại: 178,0 tạ/ha; Cây trồng khác: 108,0 tạ/ha	Cây lúa vụ Hè Thu: 77,0 tạ/ha; Ngô 58,0 tạ/ha; Rau các loại: 178,0 tạ/ha; Cây trồng khác: 108,0 tạ/ha	Cây lúa - vụ Đông Xuân: 85,0 tạ/ha. Cây lúa vụ Hè Thu: 77,0 tạ/ha. Ngô: 58,0 tạ/ha. Rau các loại: 178,0 tạ/ha. Cây trồng khác: 108,0 tạ/ha	Tổng đàn gia súc: 2.327 con (trong đó Tổng đàn Trâu: 60 con; Tổng đàn bò: 780 con; Tổng đàn lợn: 1.487 con). Tổng đàn gia cầm: 70.812 con	Tổng đàn gia súc: 1.739 con (trong đó: Tổng đàn Trâu: 45 con; Tổng đàn bò: 585 con; Tổng đàn lợn: 1.109 con). Tổng đàn gia cầm: 53.109 con	Tổng đàn gia súc: 2.327 con (trong đó: Tổng đàn Trâu: 60 con; Tổng đàn bò: 780 con; Tổng đàn lợn: 1.487 con). Tổng đàn gia cầm: 70.812 con
70	Phường Phú Yên	Tổng diện tích: 2925,72ha. (Lúa vụ Đông Xuân: 1462,86ha; vụ Hè thu: 1462,86ha. Ngô: 81,2 ha. Sắn: 1,2ha. Khoai lang: 1,7 ha. Rau củ các loại: 641,2 ha	Tổng diện tích: 2925,72ha. (Lúa vụ Đông Xuân: 1462,86ha; vụ Hè thu: 1462,86ha. Ngô: 54,2 ha. Sắn: 1,2ha. Khoai lang: 0,65 ha. Rau củ các loại: 470 ha	Tổng diện tích: 2925,72ha. (Lúa vụ Đông Xuân: 1462,86ha; vụ Hè thu: 1462,86ha. Ngô: 81,2 ha. Sắn: 1,2ha. Khoai lang: 1,7 ha. Rau củ các loại: 641,2 ha	Lúa Đông Xuân: 83,2 tạ/ha. Lúa vụ Hè Thu: 75 tạ/ha Ngô: 58 tạ/ha Khoai lang: 97 tạ/ha Sắn 225 tạ/ha. Rau các loại: 200 tạ/ha	Lúa Đông Xuân: 83,2 tạ/ha. Lúa vụ Hè Thu: 75 tạ/ha Ngô: 58 tạ/ha Khoai lang: 97 tạ/ha Sắn 221 tạ/ha. Rau các loại: 200 tạ/ha	Lúa Đông Xuân: 83,2 tạ/ha. Lúa vụ Hè Thu: 75 tạ/ha Ngô: 58 tạ/ha Khoai lang: 97 tạ/ha Sắn 225 tạ/ha. Rau các loại: 200 tạ/ha	Tổng đàn gia súc: 2779 con (trong đó T Tổng đàn bò: 1679 con; Tổng đàn lợn: 1100 con). Tổng đàn gia cầm: 134326con	Tổng đàn gia súc: 2759 con (trong đó Tổng đàn bò: 1669 con; Tổng đàn lợn: 1090 con). Tổng đàn gia cầm: 133500con	Tổng đàn gia súc: 2779 con (trong đó T Tổng đàn bò: 1679 con; Tổng đàn lợn: 1100 con). Tổng đàn gia cầm: 134326con
71	Phường Bình Kiến	3.438	3.275	3.538	Cây lúa - vụ Đông Xuân: 85,0 tạ/ha. Cây lúa vụ Hè Thu: 76,0 tạ/ha; Cây lúa vụ Mùa: 50 tạ/ha; Ngô: 63,0 tạ/ha; Mía: 800 tạ/ha; Rau các loại: 181,0 tạ/ha	Cây lúa - vụ Đông Xuân: 85,0 tạ/ha. Cây lúa vụ Hè Thu: 76,0 tạ/ha; Cây lúa vụ Mùa: 50 tạ/ha; Ngô: 63,0 tạ/ha; Mía: 800 tạ/ha; Rau các loại: 181,0 tạ/ha	Cây lúa - vụ Đông Xuân: 85,0 tạ/ha. Cây lúa vụ Hè Thu: 76,0 tạ/ha; Cây lúa vụ Mùa: 50 tạ/ha; Ngô: 63,0 tạ/ha; Mía: 800 tạ/ha; Rau các loại: 181,0 tạ/ha	63.938	59.097	64.038
72	Phường Đông Hoà	4.183	4.183	4.183	74	73,81	74	83.565	82.734	83.565
73	Phường Hoà Hiệp	lúa 1535,6 ha, ngô 9ha, sắn 1,15ha, rau các loại 80,5 ha	lúa 1535,6 ha, ngô 9ha, sắn 1,15ha, rau các loại 80,5 ha	lúa 1535,6 ha, ngô 9ha, sắn 1,15ha, rau các loại 80,5 ha	lúa 7,25 tấn/ha, ngô 6,338 tấn/ha, sắn 13,87 tấn/ha, rau 13,9 tấn/ha	lúa 7,25 tấn/ha, ngô 6,338 tấn/ha, sắn 13,87 tấn/ha, rau 13,9 tấn/ha	lúa 7,25 tấn/ha, ngô 6,338 tấn/ha, sắn 13,87 tấn/ha, rau 13,9 tấn/ha	tổng đàn gia súc:1245 con(số lượng heo:745 con, số lượng trâu bò: 500 con); số lượng gia cầm: 1510760 con(số lượng gà, vịt: 57464 con, số lượng chim cú: 1453296 con)	tổng đàn gia súc:1793 con(số lượng heo: 1065 con, số lượng trâu bò: 728 con); số lượng gia cầm: 2158230 con(số lượng gà, vịt: 82092 con, số lượng chim cú: 2076138 con)	tổng đàn gia súc:1245 con(số lượng heo:745 con, số lượng trâu bò: 500 con); số lượng gia cầm: 1510760 con(số lượng gà, vịt: 57464 con, số lượng chim cú: 1453296 con)
74	Xã Hoà Xuân	903	903	903				Tổng đàn gia súc: 18.700 con (Tổng đàn trâu bò 500 con; tổng đàn lợn 200 con); tổng đàn gia cầm 18.000 con	Tổng đàn gia súc: 18.513con (Tổng đàn trâu bò 495 con; tổng đàn lợn 198 con); tổng đàn gia cầm 17.820 con	Tổng đàn gia súc: 18.700 con (Tổng đàn trâu bò 500 con; tổng đàn lợn 200 con); tổng đàn gia cầm 18.000 con

TT	Đơn vị	3. Tiến độ gieo trồng các loại cây trên địa bàn xã, phường (Ha)			4. Ước tính năng suất các loại cây trồng chủ yếu trên địa bàn xã, phường (Tấn/Ha)			5. Số lượng gia súc, gia cầm trên địa bàn xã, phường		
		Kế hoạch năm 2026	Ước thực hiện 9 tháng năm 2026	Ước thực hiện năm 2026	Kế hoạch năm 2026	Ước thực hiện 9 tháng năm 2026	Ước thực hiện năm 2026	Kế hoạch năm 2026	Ước thực hiện 9 tháng năm 2026	Ước thực hiện năm 2026
75	Xã Phú Hoà 1	4.309	4.309	4.309	Lúa: 75 tạ/ha	80,9 tạ/ha; sản lượng 17.597 tấn	sản lượng 35.194 tấn	Tổng đàn gia súc: 11.950 con (Tổng đàn trâu bò 4.870 con; tổng đàn lợn 7.080 con); tổng đàn gia cầm 281.000 con	Tổng đàn gia súc 13.419 con (tổng đàn trâu bò 4.275 con; đàn lợn 9.144 con); tổng đàn gia cầm 168.000 con	Tổng đàn gia súc: 4.870 con; tổng đàn lợn 10.000 con); tổng đàn gia cầm 300.000 con
76	Xã Phú Hoà 2	Tổng diện tích: 4821,9ha. (Lúa vụ Đông Xuân: 2.214ha; vụ Hè thu: 2.214ha. Ngô: 32,9 ha. Sắn: 10ha. Mía: 19 ha. Rau củ các loại: 200 ha	Tổng diện tích: 4624,5,9ha. (Lúa vụ Đông Xuân: 2.214ha; vụ Hè thu: 2.214ha. Ngô: 31 ha. Rau củ các loại: 160 ha, đậu các loại 3,5 ha, lạc 2ha)	Tổng diện tích: 4821,9ha. (Lúa vụ Đông Xuân: 2.214ha; vụ Hè thu: 2.214ha. Ngô: 32,9 ha. Sắn: 10ha. Mía: 19 ha. Rau củ các loại: 200 ha	Cây lúa - vụ Đông Xuân: 80 tạ/ha. Cây lúa vụ Hè Thu: 72,0 tạ/ha; Ngô: 60,0 tạ/ha; Rau các loại: 150,0 tạ/ha	Cây lúa - vụ Đông Xuân: 80,1 tạ/ha. Cây lúa vụ Hè Thu: 72,0 tạ/ha; Ngô: 60,0 tạ/ha; Rau các loại: 150,0 tạ/ha	Cây lúa - vụ Đông Xuân: 80,1 tạ/ha. Cây lúa vụ Hè Thu: 72,0 tạ/ha; Ngô: 60,0 tạ/ha; Rau các loại: 150,0 tạ/ha	Tổng đàn gia súc: 207.820 con (trong đó Tổng đàn Trâu: 1.200 con; Tổng đàn bò: 6.500 con; Tổng đàn lợn: 1.920 con). Tổng đàn gia cầm: 198.200con	Tổng đàn gia súc: 341.667 con (trong đó: Tổng đàn Trâu: 1.220 con; Tổng đàn bò: 5.670 con; Tổng đàn lợn: 4.550 con). Tổng đàn gia cầm: 330.227 con.	Tổng đàn gia súc: 342.050 con (trong đó: Tổng đàn Trâu: 1.250 con; Tổng đàn bò: 5.700 con; Tổng đàn lợn: 4.600 con). Tổng đàn gia cầm: 330.500con.
77	Xã Tây Hoà	Lúa vụ Đông Xuân: 2340,2ha; vụ Hè thu: 2385ha. Ngô: 35,27 ha. Sắn: 25,12 ha. Mía: 3,3 ha. Rau củ các loại: 179,12 ha	Lúa vụ Đông Xuân: 2340,2ha; vụ Hè thu: 2385ha. Ngô: 35,27 ha. Sắn: 25,12 ha. Mía: 3,3 ha. Rau củ các loại: 179,12 ha	Lúa vụ Đông Xuân: 2340,2ha; vụ Hè thu: 2385ha. Ngô: 35,27 ha. Sắn: 25,12 ha. Mía: 3,3 ha. Rau củ các loại: 179,12 ha	Lúa vụ Đông Xuân: 81.26 tạ/ha; vụ Hè Thu: ước đạt 72 tạ/ha. Ngô: 50 tạ/ha. Mía: 72 tấn/ha. Sắn: 19 tấn/ha. Rau các loại: 150 tạ/ha	Lúa vụ Đông Xuân: 81.26 tạ/ha; vụ Hè Thu: ước đạt 72 tạ/ha. Ngô: 50 tạ/ha.	Lúa vụ Đông Xuân: 81.26 tạ/ha; vụ Hè Thu: ước đạt 72 tạ/ha. Ngô: 50 tạ/ha. Mía: 72 tấn/ha. Sắn: 19 tấn/ha. Rau các loại: 150 tạ/ha	Trâu, bò: 1900 con; heo: 2000 con; gia cầm: 240000 con	Trâu, bò: 1831 con; heo: 1987 con; gia cầm: 236383 con	Trâu, bò: 1900 con; heo: 2000 con; gia cầm: 240000 con
78	Xã Hoà Thịnh	Tổng diện tích: 3.765,4 ha. (Lúa vụ Đông Xuân: 1.882,7ha; vụ Hè thu: 1.882,7ha. Ngô: 24,1 ha. Sắn: 316,15ha. Sen: 12 ha. Khoai lang: 1,3 ha. Rau các loại: 64,8 ha	Tổng diện tích: 3.765,4 ha. (Lúa vụ Đông Xuân: 1.882,7ha; vụ Hè thu: 1.882,7ha. Ngô: 24,1 ha. Sắn: 316,15ha. Sen: 12 ha. Khoai lang: 1,3 ha. Rau các loại: 64,8 ha	Tổng diện tích: 3.765,4 ha. (Lúa vụ Đông Xuân: 1.882,7ha; vụ Hè thu: 1.882,7ha. Ngô: 24,1 ha. Sắn: 316,15ha. Sen: 12 ha. Khoai lang: 1,3 ha. Rau các loại: 64,8 ha	Lúa vụ Đông Xuân: 80,07 tạ/ha; vụ Hè Thu: 75 tạ/ha. Ngô: 52 tạ/ha. Sắn: 40 tấn/ha. Sen: 96 tạ/ha	Lúa vụ Đông Xuân: 80,07 tạ/ha; vụ Hè Thu: ước đạt 75 tạ/ha. Ngô: ước đạt 52 tạ/ha. Sắn: 40 tấn/ha. Sen: 96 tạ/ha	Lúa vụ Đông Xuân: 80,07 tạ/ha; vụ Hè Thu: ước đạt 75 tạ/ha. Ngô: 52 tạ/ha. Sắn: 40 tấn/ha. Sen: 96 tạ/ha	Gia súc: 3630 con; gia cầm: 131424 con	Gia súc: 4128 con; gia cầm: 174776 con	Gia súc: 3650 con; gia cầm: 170221 con
79	Xã Hoà Mỹ	- Lúa: Diện tích 1.550 ha, lúa vụ Hè – Thu (tháng 5 - tháng 8) đang thời kỳ tạo hạt. - Sắn: 1.230 ha: Đang trong thời gian phát triển, tạo bột củ (Thời gian trồng từ tháng 01- tháng 03; thời gian thu hoạch từ tháng 9 đến tháng 11) - Ngô: 47,1 ha. Trồng và thu hoạch xen kẽ từ tháng 01- tháng 9 trong năm - Mía: 55 ha: Thời gian trồng đến khi thu hoạch 10-12 tháng (thời gian trồng tháng 4 đến tháng 6 năm trước; thời gian thu hoạch 4 đến tháng 6 năm sau). - Keo: 2.150 ha; thời gian trồng chính từ tháng 10-12; thời gian thu hoạch từ tháng 01- tháng 03; thời gian thu hoạch từ tháng 9 đến tháng 11)	- Lúa: Diện tích 1.550 ha, lúa vụ Hè – Thu (tháng 5 - tháng 8) đang thời kỳ tạo hạt. - Sắn: 1.230 ha: Đang trong thời gian phát triển, tạo bột củ (Thời gian trồng từ tháng 01- tháng 03; thời gian thu hoạch từ tháng 9 đến tháng 11) - Ngô: 47,1 ha. Trồng và thu hoạch xen kẽ từ tháng 01- tháng 9 trong năm - Mía: 55 ha: Thời gian trồng đến khi thu hoạch 10-12 tháng (thời gian trồng tháng 4 đến tháng 6 năm trước; thời gian thu hoạch 4 đến tháng 6 năm sau). - Keo: 2.150 ha; thời gian trồng chính từ tháng 10-12; thời gian thu hoạch từ tháng 01- tháng 03; thời gian thu hoạch từ tháng 9 đến tháng 11)	- Lúa: Diện tích 1.550 ha, lúa vụ Hè – Thu (tháng 5 - tháng 8) đang thời kỳ tạo hạt. - Sắn: 1.230 ha: Đang trong thời gian phát triển, tạo bột củ (Thời gian trồng từ tháng 01- tháng 03; thời gian thu hoạch từ tháng 9 đến tháng 11) - Ngô: 47,1 ha. Trồng và thu hoạch xen kẽ từ tháng 01- tháng 9 trong năm - Mía: 55 ha: Thời gian trồng đến khi thu hoạch 10-12 tháng (thời gian trồng tháng 4 đến tháng 6 năm trước; thời gian thu hoạch 4 đến tháng 6 năm sau). - Keo: 2.150 ha; thời gian trồng chính từ tháng 10-12; thời gian thu hoạch từ tháng 01- tháng 03; thời gian thu hoạch từ tháng 9 đến tháng 11)	- Lúa: 7,8 tấn/ha - Sắn: 20 tấn/ha - Ngô: 8 tấn/ha - Mía: 70 tấn/ha - Keo: 100 tấn/ha	- Lúa: 7,8 tấn/ha - Sắn: 20 tấn/ha - Ngô: 8 tấn/ha - Mía: 70 tấn/ha - Keo: 100 tấn/ha	- Lúa: 7,8 tấn/ha - Sắn: 20 tấn/ha - Ngô: 8 tấn/ha - Mía: 70 tấn/ha - Keo: 100 tấn/ha	- Tổng đàn gia súc có 2.490 con. Trong đó bò 1.375 con, heo 892 con, dê 220 con; trâu: 01 con; hươu: 02 con - Gia cầm, 09 tháng đầu năm 2026: Gà: 70.081 con; vịt: 51.712 con; chim Yến: 06 nhà; vịt siêm: 246 con; bò câu 630 con.	- Tổng đàn gia súc 09 tháng đầu năm 2026 là: 2.466 con. Trong đó: Bò 1.367 con, heo 885 con, dê 210 con; trâu: 02 con; hươu: 02 con - Gia cầm, 09 tháng đầu năm 2026: Gà: 70.081 con; vịt: 51.712 con; chim Yến: 06 nhà; vịt siêm: 246 con; bò câu 630 con.	- Tổng đàn gia súc có 2.490 con. Trong đó bò 1.375 con, heo 892 con, dê 220 con; trâu: 01 con; hươu: 02 con - Gia cầm, 09 tháng đầu năm 2026: Gà: 70.081 con; vịt: 51.712 con; chim Yến: 06 nhà; vịt siêm: 246 con; bò câu 630 con.
80	Xã Sơn Thành	4.104	3.649	4.104	212	212	212	102.560	79.166	102.560

TT	Đơn vị	3. Tiến độ gieo trồng các loại cây trên địa bàn xã, phường (Ha)			4. Ước tính năng suất các loại cây trồng chủ yếu trên địa bàn xã, phường (Tấn/Ha)			5. Số lượng gia súc, gia cầm trên địa bàn xã, phường		
		Kế hoạch năm 2026	Ước thực hiện 9 tháng năm 2026	Ước thực hiện năm 2026	Kế hoạch năm 2026	Ước thực hiện 9 tháng năm 2026	Ước thực hiện năm 2026	Kế hoạch năm 2026	Ước thực hiện 9 tháng năm 2026	Ước thực hiện năm 2026
98	Phường Xuân Đài	Cây lúa: tổng diện tích gieo trồng vụ Đông Xuân 22 ha, vụ hè thu 5 ha, vụ mùa 10ha. Mía 0,5 ha.rau cácloại: 6 ha. Cỏ voi: 7,46 ha	Cây lúa: tổng diện tích gieo trồng 27 ha. Đậu các loại 1ha.rau cácloại: 3 ha. Cỏ voi: 7,46 ha	Cây lúa: tổng diện tích gieo trồng vụ Đông Xuân 22 ha, vụ hè thu 5 ha, vụ mùa 10ha. Mía 0,5 ha.rau cácloại: 6 ha. Cỏ voi: 7,46 ha. Các loại đậu 2,5 ha	Cây lúa: năng suất vụ Đông Xuân 52 tạ/ ha, vụ hè thu 50tạ/ ha, vụ mùa 50 tạ/ha. Mía493 tạ/ha.rau cácloại: 118 tạ/ha. Đậu các loại 17,2 tạ/ha	Cây lúa: năng suất vụ Đông Xuân 52 tạ/ ha. Mía493 tạ/ha.rau cácloại: 118 tạ/ha. Đậu các loại 17,2 tạ/ha	Cây lúa: năng suất vụ Đông Xuân 52 tạ/ ha, vụ hè thu 50tạ/ ha, vụ mùa 50 tạ/ha. Mía493 tạ/ha.rau cácloại: 118 tạ/ha. Đậu các loại 17,2 tạ/ha	Lợn: 739 con; Bò 118 con; gia cầm 3026 con	Lợn: 739 con; Bò 118 con; gia cầm 3026 con	Lợn: 739 con; Bò 118 con; gia cầm 3026 con
99	Phường Sông Cầu									
100	Xã Xuân Thọ	Tổng diện tích 1.265 ha (trong đó: cây lúa 390ha, ngô 35 ha, sắn 435ha, mía 399,57 ha)	Tổng diện tích 1.021ha (trong đó: cây lúa: 258ha, Ngô 28 ha, sắn 435 ha, Mía 300ha)	Tổng diện tích 1.265 ha (trong đó: cây lúa 390ha, ngô 35 ha, sắn 435ha, mía 399,57 ha)	cây lúa 2.730 tấn/ha, Ngô 210 tấn/ ha; sắn 11.963 tấn/ha; Mía 28.650 tấn/ ha	Cây lúa 2.730 tấn/ha, Ngô 165 tấn/ha; sắn 4.400 tấn/ ha; Mía 13.650	cây lúa 2.730 tấn/ha, Ngô 210 tấn/ ha; sắn 11.963 tấn/ha; Mía 28.650 tấn/ ha	Tổng đàn gia súc, gia cầm 28.943 con (trong đó:tổng gia súc: 5.325 con; Bò/ 3.958 con; Heo/600 con; Chó/ 767 con. Tổng đàn gia cầm:23.618 con; gà/22.137con; Vịt/1.481con)	Tổng đàn gia súc, gia cầm 23.848con (trong đó Tổng đàn gia súc 4.291con; Bò/3.263 con; Heo/450con; Chó/578con. Tổng đàn gia cầm 19.557con, gà/18.638con; vịt/920con)	Tổng đàn gia súc, gia cầm 28.943 con (trong đó:tổng gia súc: 5.325 con; Bò/ 3.958 con; Heo/600 con; Chó/ 767 con. Tổng đàn gia cầm:23.618 con; gà/22.137con; Vịt/1.481con)
101	Xã Xuân Cảnh	diện tích gieo trồng đạt 135,9 ha, năng suất ước đạt 100 tạ/ha	diện tích gieo trồng đạt 112 ha, năng suất ước đạt 60tạ/ha	diện tích gieo trồng đạt 135,9 ha, năng suất ước đạt 100 tạ/ha	62 tấn/ha	50 tấn /ha	62 tấn/ha	7.500	6.785	7.500
102	Xã Xuân Lộc	Diện tích gieo trồng đạt 455 ha.	Diện tích gieo trồng đạt 435 ha.	Diện tích gieo trồng đạt 455 ha.	Lúa: ước đạt 5,73 tấn/ha; Cây công nghiệp ước đạt 14 tấn/ha	Lúa: ước đạt 6,1 tấn/ha; Cây công nghiệp ước đạt 14 tấn/ha	Lúa: ước đạt 5,73 tấn/ha; Cây công nghiệp ước đạt 14 tấn/ha	12.850	13.350	12.850

PHỤ LỤC IV-3
Tổng hợp tình hình thực hiện chỉ tiêu tăng trưởng của xã, phường
(Chỉ tiêu về công nghiệp - xây dựng và dịch vụ)
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2026 của UBND tỉnh)

TT	Đơn vị	6. Năng lực mới tăng của các Dự án, công trình hoàn thành, dự kiến hoàn thành			7. Sản phẩm công nghiệp chủ yếu sản xuất trên địa bàn			8. Số lượng nhà ở xây mới trên địa bàn xã, phường (Căn)			9. Số lượng khách lưu trú trên địa bàn xã, phường (Lượt khách)		
		Kế hoạch năm 2026	Ước thực hiện 9 tháng năm 2026	Ước thực hiện năm 2026	Kế hoạch năm 2026	Ước thực hiện 9 tháng năm 2026	Ước thực hiện năm 2026	Kế hoạch năm 2026	Ước thực hiện 9 tháng năm 2026	Ước thực hiện năm 2026	Kế hoạch năm 2026	Ước thực hiện 9 tháng năm 2026	Ước thực hiện năm 2026
		70	65	71	52	63	62	73	77	74	68	68	66
1	Phường Buôn Ma Thuột												
2	Phường Tân Lập	21,928 tỷ đồng	20,557 tỷ đồng	121,928 tỷ đồng	Cà phê chế biến: 1.086 tấn.	Cà phê chế biến: ước đạt 800 tấn (73,7% KH năm).	Cà phê chế biến: 1.086 tấn (đạt 100% KH năm).	300	280	350		3.000	4.000
3	Phường Thành Nhất	105.127,50	38.909,60	105.127,50	Cơ sở SXCN–TTCN đang hoạt động: 470 Cơ sở chế biến cà phê (T9 tầng 2): 8	Cơ sở SXCN–TTCN đang hoạt động: 470 Cơ sở chế biến cà phê (T9 tầng 2): 10	Cơ sở SXCN–TTCN đang hoạt động: 500 Cơ sở chế biến cà phê (T9 tầng 2): 10	500	380	500	611	219	611
4	Phường Tân An	Năng lực mới tăng từ dự án, công trình hoàn thành: 38 công trình (88,06 tỷ)	2,6 tỷ	88,06 tỷ	Cà phê bột các loại 548,74 tấn; Thức ăn gia súc 421,44 tấn; Bia đóng chai 10200000 lít; nước tinh khiết 334660 lít; Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi) 7342,98 m3	Cà phê bột các loại 411,56 tấn; Thức ăn gia súc 316,08 tấn; Bia đóng chai 7650000 lít; nước tinh khiết 25099 lít; Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi) 5507,24 m3	Cà phê bột các loại 548,74 tấn; Thức ăn gia súc 421,44 tấn; Bia đóng chai 10200000 lít; nước tinh khiết 334660 lít; Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi) 7342,98 m3	400	369	400	50.676	38.000	50.676
5	Phường Ea Kao				Sản phẩm công nghiệp/TTCN chủ yếu: 10 sản phẩm	Sản phẩm công nghiệp/TTCN chủ yếu: 10 sản phẩm	Sản phẩm công nghiệp/TTCN chủ yếu: 10 sản phẩm				50.676		50.676
6	Xã Hòa Phú	Năng lực mới tăng từ dự án, công trình hoàn thành: 06 công trình	Hoàn thành 04 công trình	Năng lực mới tăng từ dự án, công trình hoàn thành: 06 công trình	Sản phẩm công nghiệp/TTCN chủ yếu: 10 sản phẩm	Sản phẩm công nghiệp/TTCN chủ yếu: 10 sản phẩm	Sản phẩm công nghiệp/TTCN chủ yếu: 10 sản phẩm	150		150	12.500		12.500
7	Phường Buôn Hồ	63.400 tỷ đồng		63.400 tỷ đồng	Gia công cà phê 15.100 tấn; Cà phê bột 12 tấn; Điện thương phẩm 8.031 triệu kWh; Quần áo may mặc 450.000 SP; Mộc dân dụng 810 bộ; Cửa sắt các loại 2.880 m2; Nước máy ghi thu 1.440,000 m3; Thiết bị chế biến nông sản 405 cái; Xay xát lương thực 8,5 tấn; Bún các loại 65 tấn; Bánh mì các loại 81 tấn; Giò chả 110 tấn; nước đá 1.850 tấn; Nước đóng chai 800.000 lit	Gia công cà phê 9.815 tấn; Cà phê bột 9 tấn; Điện thương phẩm 6.300 triệu kWh; Quần áo may mặc 294.750 SP; Mộc dân dụng 552 bộ; Cửa sắt các loại 1.947 m2; Nước máy ghi thu 1.035,000 m3; Thiết bị chế biến nông sản 299 cái; Xay xát lương thực 6 tấn; Bún các loại 44 tấn; Bánh mì các loại 56 tấn; Giò chả 77 tấn; nước đá 1.316 tấn; Nước đóng chai 566.376 lit	Gia công cà phê 15.100 tấn; Cà phê bột 12 tấn; Điện thương phẩm 8.031 triệu kWh; Quần áo may mặc 450.000 SP; Mộc dân dụng 810 bộ; Cửa sắt các loại 2.880 m2; Nước máy ghi thu 1.440,000 m3; Thiết bị chế biến nông sản 405 cái; Xay xát lương thực 8,5 tấn; Bún các loại 65 tấn; Bánh mì các loại 81 tấn; Giò chả 110 tấn; nước đá 1.850 tấn; Nước đóng chai 800.000 lit	450	301	450	2.200	6.800	7.500

TT	Đơn vị	6. Năng lực mới tăng của các Dự án, công trình hoàn thành, dự kiến hoàn thành			7. Sản phẩm công nghiệp chủ yếu sản xuất trên địa bàn			8. Số lượng nhà ở xây mới trên địa bàn xã, phường (Căn)			9. Số lượng khách lưu trú trên địa bàn xã, phường (Lượt khách)		
		Kế hoạch năm 2026	Ước thực hiện 9 tháng năm 2026	Ước thực hiện năm 2026	Kế hoạch năm 2026	Ước thực hiện 9 tháng năm 2026	Ước thực hiện năm 2026	Kế hoạch năm 2026	Ước thực hiện 9 tháng năm 2026	Ước thực hiện năm 2026	Kế hoạch năm 2026	Ước thực hiện 9 tháng năm 2026	Ước thực hiện năm 2026
8	Phường Cư Bao	32,50 tỷ đồng.	12,00 tỷ đồng.	32,50 tỷ đồng.	Xây xát lương thực 25,40 tấn; cà phê bột 33,00 tấn; nước đá 1.660,00 tấn; quần áo may mặc 15.020,00 sản phẩm; mộc dân dụng 490,00 sản phẩm; cửa sắt các loại 310,00 sản phẩm; điện thương phẩm 19.800,00 kWh; nước máy ghi thu 88.300,00 m³; gia công cà phê 12.400,00 tấn; nước đóng chai 300.500,00 lít; thiết bị chế biến nông sản 295,00 bộ; bún các loại 2,00 tấn; bánh mì các loại 60,00 tấn; giò chả 4,00 tấn.	Xây xát lương thực 18,63 tấn; cà phê bột 23,16 tấn; nước đá 1.250,01 tấn; quần áo may mặc 10.248,50 sản phẩm; mộc dân dụng 387,08 sản phẩm; cửa sắt các loại 231,48 sản phẩm; điện thương phẩm 12.937,75 kWh; nước máy ghi thu 50.263,08 m³; gia công cà phê 9.033,71 tấn; nước đóng chai 246.475,51 lít; thiết bị chế biến nông sản 215,31 bộ; bún các loại 1,35 tấn; bánh mì các loại 41,53 tấn; giò chả 2,86 tấn.	Xây xát lương thực 25,40 tấn; cà phê bột 33,00 tấn; nước đá 1.660,00 tấn; quần áo may mặc 15.020,00 sản phẩm; mộc dân dụng 490,00 sản phẩm; cửa sắt các loại 310,00 sản phẩm; điện thương phẩm 19.800,00 kWh; nước máy ghi thu 88.300,00 m³; gia công cà phê 12.400,00 tấn; nước đóng chai 300.500,00 lít; thiết bị chế biến nông sản 295,00 bộ; bún các loại 2,00 tấn; bánh mì các loại 60,00 tấn; giò chả 4,00 tấn.	89 căn.	82 căn.	89 căn.	4.680 lượt.	3.510 lượt	4.680 lượt.
9	Xã Ea Drông												
10	Xã Ea Kiết	15	9	15				60	52	60			
11	Xã Ea M'Droh	215,461 tỷ đồng	thực hiện 20% dự án, ước đạt 43,08 tỷ đồng	215,461 tỷ đồng		Cơ khí, điện năng lượng mặt trời, xay sát	Cơ khí, điện năng lượng mặt trời, xay sát		82	90			
12	Xã Quảng Phú	68,832 tỷ đồng	thực hiện 10% dự án, ước đạt 6.8 tỷ đồng	68,832 tỷ đồng	Điện mặt trời áp mái: 10,4 triệu kWh; Cà phê bột, chế biến: 40 tấn; Xay xát lương thực: 500 tấn; Nước uống đóng bình, chai: 60 nghìn lít; Mộc dân dụng: 300 bộ; hóa mỹ phẩm 600.000 sản phẩm; cửa sắt các loại: 500 sản phẩm, thiết bị chế biến nông sản: 500 bộ	Điện mặt trời áp mái: 7 triệu kWh; Cà phê bột, chế biến: 30 tấn; Xay xát lương thực: 370 tấn; Nước uống đóng bình, chai: 40 nghìn lít; Mộc dân dụng: 200 bộ; hóa mỹ phẩm 400.000 sản phẩm; cửa sắt các loại: 300 sản phẩm, thiết bị chế biến nông sản: 300 bộ	Điện mặt trời áp mái: 10,4 triệu kWh; Cà phê bột, chế biến: 40 tấn; Xay xát lương thực: 500 tấn; Nước uống đóng bình, chai: 60 nghìn lít; Mộc dân dụng: 300 bộ; hóa mỹ phẩm 600.000 sản phẩm; cửa sắt các loại: 500 sản phẩm, thiết bị chế biến nông sản: 500 bộ	235	225	310	6.576	4.932	6.576
13	Xã Cuôr Đăng							120	88	120	400	593	680
14	Xã Cư M'gar												
15	Xã Ea Tul	25,009 tỷ đồng	triển khai các bước phê duyệt giai đoạn chuẩn bị đầu tư, phê duyệt báo cáo KT KT	25,009 tỷ đồng	Năng lượng mặt trời 18.900.000 kWh	Năng lượng mặt trời 14.175.000 kWh	Năng lượng mặt trời 19.908.000 kWh	90	60	92			

TT	Đơn vị	6. Năng lực mới tăng của các Dự án, công trình hoàn thành, dự kiến hoàn thành			7. Sản phẩm công nghiệp chủ yếu sản xuất trên địa bàn			8. Số lượng nhà ở xây mới trên địa bàn xã, phường (Căn)			9. Số lượng khách lưu trú trên địa bàn xã, phường (Lượt khách)		
		Kế hoạch năm 2026	Ước thực hiện 9 tháng năm 2026	Ước thực hiện năm 2026	Kế hoạch năm 2026	Ước thực hiện 9 tháng năm 2026	Ước thực hiện năm 2026	Kế hoạch năm 2026	Ước thực hiện 9 tháng năm 2026	Ước thực hiện năm 2026	Kế hoạch năm 2026	Ước thực hiện 9 tháng năm 2026	Ước thực hiện năm 2026
16	Xã Ea Súp	Năng lực mới tăng từ dự án, công trình hoàn thành: 45 công trình	Năng lực mới tăng từ dự án, công trình hoàn thành: 16 công trình	Năng lực mới tăng từ dự án, công trình hoàn thành: 25 công trình									
17	Xã Ea Rók	16 công trình với tổng vốn đầu tư 55.628 triệu đồng	3 công trình có tổng vốn đầu tư 11.192,84 triệu đồng	13 công trình với tổng vốn đầu tư 28.127,94 triệu đồng				138			3220		
18	Xã Ea Bung												
19	Xã Ia Rvê												
20	Xã Ia Lóp	07 công trình; tổng kế hoạch vốn: 11.850 triệu đồng	Đã hoàn thành: 01 công trình điện 3 pha/chiều sáng (500 triệu đồng); 02 dự án duy tu đường giao thông (2.500 triệu đồng). Các công trình còn lại đang hoàn thiện hồ sơ thi công.	Dự kiến hoàn thành 07 công trình theo kế hoạch năm 2026	Cơ sở SXKD đang hoạt động: 145 Hộ kinh doanh: 123 HTX: 10 Doanh nghiệp: 12 SXCN-TTCN chủ yếu: chế biến nông sản; điện mặt trời; cơ khí	Cơ sở SXKD đang hoạt động: 145 Hộ kinh doanh: 123 HTX: 10 Doanh nghiệp: 12 SXCN-TTCN chủ yếu: chế biến nông sản; điện mặt trời; cơ khí	Cơ sở SXKD đang hoạt động: 145 Hộ kinh doanh: 123 HTX: 10 Doanh nghiệp: 12 SXCN-TTCN chủ yếu: chế biến nông sản; điện mặt trời; cơ khí	53	53	53			
21	Xã Ea Wer												
22	Xã Ea Nuól	16.130	6.100	16.130	Điện mặt trời áp mái: 1.860 nghìn kWh; Cà phê bột, chế biến: 4,2 tấn; Xay xát lương thực: 250 tấn; Nước uống đóng bình, chai: 31 nghìn lít; Cơ khí dân dụng: 2,1 nghìn m²; Mộc dân dụng: 140 bộ.	Điện mặt trời áp mái: 900 nghìn kWh; Cà phê bột, chế biến: 1,5 tấn; Xay xát lương thực: 100 tấn; Nước uống đóng bình, chai: 15 nghìn lít; Cơ khí dân dụng: 0,9 nghìn m²; Mộc dân dụng: 60 bộ.	Điện mặt trời áp mái: 1.860 nghìn kWh; Cà phê bột, chế biến: 4,2 tấn; Xay xát lương thực: 250 tấn; Nước uống đóng bình, chai: 31 nghìn lít; Cơ khí dân dụng: 2,1 nghìn m²; Mộc dân dụng: 140 bộ.	92	46	92	350	260	350
23	Xã Buôn Đôn												
24	Xã Pong Drang	16 công trình	05 công trình	16 công trình	264 tỷ đồng	170 tỷ đồng	264 tỷ đồng	160 căn	130 căn	160 căn	60000 lượt	42000 lượt	60000 lượt
25	Xã Krông Búk	200	150	200	0	0	0	90	55	90	750	550	750
26	Xã Cư Pong	13	10	13	Cà phê nhân chế biến 1.400 tấn; gạo xay xát 160 tấn; ngô hạt sơ chế 160 tấn; hồ tiêu sơ chế 350 tấn; cà phê rang xay 16 tấn	cà phê nhân chế biến 1.100 tấn; gạo xay xát 130 tấn; ngô hạt sơ chế 130 tấn; hồ tiêu sơ chế 275 tấn; cà phê rang xay 13 tấn.	Cà phê nhân chế biến 1.400 tấn; gạo xay xát 160 tấn; ngô hạt sơ chế 160 tấn; hồ tiêu sơ chế 350 tấn; cà phê rang xay 16 tấn	20	17	20	50	35	50
27	Xã Krông Năng	37	25	37	25,6	18,7	25,6	18	90	100	1.775	1.165	1.775
28	Xã Dliê Ya	35.200	8.000	35.200				285	190	285	2.200	2	2.200

[illegible]

TT	Đơn vị	6. Năng lực mới tăng của các Dự án, công trình hoàn thành, dự kiến hoàn thành			7. Sản phẩm công nghiệp chủ yếu sản xuất trên địa bàn			8. Số lượng nhà ở xây mới trên địa bàn xã, phường (Căn)			9. Số lượng khách lưu trú trên địa bàn xã, phường (Lượt khách)		
		Kế hoạch năm 2026	Ước thực hiện 9 tháng năm 2026	Ước thực hiện năm 2026	Kế hoạch năm 2026	Ước thực hiện 9 tháng năm 2026	Ước thực hiện năm 2026	Kế hoạch năm 2026	Ước thực hiện 9 tháng năm 2026	Ước thực hiện năm 2026	Kế hoạch năm 2026	Ước thực hiện 9 tháng năm 2026	Ước thực hiện năm 2026
42	Xã Ea Kar					Sản lượng sản phẩm công nghiệp chủ yếu ước đạt: sản xuất dếp, ủng 1372680 đôi; điện mặt trời 40,59 (106Kwh); hoa quả sấy khô 406,57 tấn; hoa quả sơ chế 118560 tấn; nước lọc 3,200,000 lít; sản xuất gạch không nung 17,76 triệu viên; chế biến hạt điều, macca 258,65 tấn; xay sát gạo 6550 tấn	Sản lượng sản phẩm công nghiệp chủ yếu ước đạt: sản xuất dếp, ủng 1860000 đôi; điện mặt trời 54,12 (106Kwh); hoa quả sấy khô 545 tấn; hoa quả sơ chế 156,000tấn; nước lọc 3,200,000 lít; sản xuất gạch không nung 24 triệu viên; chế biến hạt điều, macca 350 tấn; Xay sát gạo 8900 tấn		280		2.823	2.113	2.823
43	Xã Ea Ô	Vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước: 35,5 tỷ đồng; vốn đầu tư ngoài ngân sách: 448,2 tỷ đồng	Vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước: 9,5 tỷ đồng; vốn đầu tư ngoài ngân sách: 299,67 tỷ đồng	Vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước: 35,5 tỷ đồng; vốn đầu tư ngoài ngân sách: 448,2 tỷ đồng	Điện mặt trời áp mái: 7.680 nghìn kWh; Xay sát lương thực: 150 tấn; chanh giấy sơ chế 200 tấn; cát xây dựng 48.000m3	Điện mặt trời áp mái: 5.760 nghìn kWh; Xay sát lương thực: 112,5 tấn; chanh giấy sơ chế 150 tấn; cát xây dựng 36.000m3;	Điện mặt trời áp mái: 7.680 nghìn kWh; Xay sát lương thực: 150 tấn; chanh giấy sơ chế 200 tấn; cát xây dựng 48.000m3	190	150	190	150	112	150
44	Xã Ea Knốp										4.260	3.680	4.260
45	Xã Cư Yang							55	20	55			
46	Xã Ea Pál	16	6	16				50	45	50	800	760	800
47	Xã M'Drăk												
48	Xã Ea Riêng				-Điện sản xuất từ thủy điện : 55553000 Kwh -Đá xây dựng: 23000 m3	-Điện sản xuất từ thủy điện : 42000000 Kwh -Đá xây dựng: 19000 m3	-Điện sản xuất từ thủy điện : 55553000 Kwh -Đá xây dựng: 23000 m3	20	25	25	0	0	0
49	Xã Cư M'ta	20.169,50	18.882,89	20.062,72	Sản xuất gạch không nung: 11,5 triệu viên; Gỗ băm dăm: 200.000 m3	Sản xuất gạch không nung: 11,9 triệu viên; Gỗ băm dăm: 193.400 m3	Sản xuất gạch không nung: 17,6 triệu viên; Gỗ băm dăm: 375.700 m3	96	79	96	1.460	1.080	1.460
50	Xã Krông Á	17	10	17	37.000 triệu đồng	30.000 triệu đồng	37.000 triệu đồng	70	60	75	500	380	520
51	Xã Cư Prao	27	20	27	128	90	128	40	20	40	360	270	360
52	Xã Ea Trang	9	2	13	Dăm gỗ từ cây lấy gỗ: 44.813 triệu đồng	Dăm gỗ từ cây lấy gỗ: 38.813 triệu đồng	Dăm gỗ từ cây lấy gỗ: 44.813 triệu đồng	55	40	55	280	190	280
53	Xã Hòa Sơn	32	34	52	73	67	81	61	64	114	6.500	6.370	7.400
54	Xã Dang Kang	46 công trình	12 hoàn thành, 2 thi công, 32 chuẩn bị đầu tư	46 công trình	Tinh bột sắn 28.000 tấn	18000	28000	70	47	70	3243	2437	3240
55	Xã Krông Bông	51674	16535	51674	219411	148173	219411	140	110	140	1540	1145	1540

TT	Đơn vị	6. Năng lực mới tăng của các Dự án, công trình hoàn thành, dự kiến hoàn thành			7. Sản phẩm công nghiệp chủ yếu sản xuất trên địa bàn			8. Số lượng nhà ở xây mới trên địa bàn xã, phường (Căn)			9. Số lượng khách lưu trú trên địa bàn xã, phường (Lượt khách)		
		Kế hoạch năm 2026	Ước thực hiện 9 tháng năm 2026	Ước thực hiện năm 2026	Kế hoạch năm 2026	Ước thực hiện 9 tháng năm 2026	Ước thực hiện năm 2026	Kế hoạch năm 2026	Ước thực hiện 9 tháng năm 2026	Ước thực hiện năm 2026	Kế hoạch năm 2026	Ước thực hiện 9 tháng năm 2026	Ước thực hiện năm 2026
56	Xã Yang Mao	34.159	18.487	34.159	- Sản lượng điện: 13.500.000 kwh. Doanh thu trước thuế, phí: 15.000.000.000 đồng. - Sản lượng đầm gỗ: 8.229 tấn. Doanh thu: 39.838.904.000 đồng.	- Sản lượng điện: 7.447.302 kwh. Doanh thu trước thuế, phí: 9.737.770.416 đồng - Sản lượng đầm gỗ: 5.292,71 tấn. Doanh thu: 27.803.904.000 đồng.	- Sản lượng điện: 13.500.000 kwh. Doanh thu trước thuế, phí: 15.000.000.000 đồng - Sản lượng đầm gỗ: 8.229 tấn. Doanh thu: 39.838.904.000 đồng	50	30	50	1.300	1.059	1.400
57	Xã Cư Pui	21.970,00	5.121,00	19.773,00	68.665,00	51.775,43	69.034,00	235	114	235	1.800	1.200	1.600
58	Xã Liên Sơn Lắc	27	17	27	Sản phẩm Bánh làm từ bột: 40,5 tấn; Sản phẩm xay xát: 16.000; Sản phẩm Mi ống, mì sợi và sản phẩm tương tự: 1.450 tấn	Sản phẩm Bánh làm từ bột: 30 tấn; Sản phẩm xay xát: 11.500; Sản phẩm Mi ống, mì sợi và sản phẩm tương tự: 1.130 tấn	Sản phẩm Bánh làm từ bột: 40,5 tấn; Sản phẩm xay xát: 16.000; Sản phẩm Mi ống, mì sợi và sản phẩm tương tự: 1.450 tấn	100	80	100	5.000	5.600	6.500
59	Xã Đắk Liêng												
60	Xã Nam Ka				Sản lượng sản phẩm công nghiệp chủ yếu ước đạt: cà phê nhân 1.000 tấn; Lúa sơ chế 6000 tấn; ngô hạt sơ chế 1000 tấn; hồ tiêu sơ chế 10 tấn; Khoai lang 4000 tấn.	Sản lượng sản phẩm công nghiệp chủ yếu ước đạt: cà phê nhân 100 tấn; Lúa sơ chế 3000 tấn; ngô hạt sơ chế 100 tấn; hồ tiêu sơ chế 10 tấn; Khoai lang 5000 tấn.	Sản lượng sản phẩm công nghiệp chủ yếu ước đạt: cà phê nhân 1.200 tấn; Lúa sơ chế 6500 tấn; ngô hạt sơ chế 1100 tấn; hồ tiêu sơ chế 10 tấn; Khoai lang 5000 tấn.	65	47	65	-	-	-
61	Xã Đắk Phơi							50	35	50	-	-	-
62	Xã Krông Nô							60	45	60	-	-	-
63	Xã Ea Ning	25200		15200							300	180	
64	Xã Dray Bhang	23	4	23	- Cà phê hòa tan: 30.000 tấn. - Cà phê lỏng: 6.000 tấn. - Phân bón vi sinh: 7.500 tấn. - Gạch block: 4.800.000 viên. - Dầu FO-R từ cao su: 2.880 tấn. - Bê tông tươi; - Bao bì giấy Carton: 14 triệu m2. - Sản phẩm cơ khí: 950 tấn. - Sản xuất và sửa chữa thiết bị điện: 2.000 tấn.	65%	100%	160	101	160	4.500	2.850	4.500

TT	Đơn vị	6. Năng lực mới tăng của các Dự án, công trình hoàn thành, dự kiến hoàn thành			7. Sản phẩm công nghiệp chủ yếu sản xuất trên địa bàn			8. Số lượng nhà ở xây mới trên địa bàn xã, phường (Căn)			9. Số lượng khách lưu trú trên địa bàn xã, phường (Lượt khách)		
		Kế hoạch năm 2026	Ước thực hiện 9 tháng năm 2026	Ước thực hiện năm 2026	Kế hoạch năm 2026	Ước thực hiện 9 tháng năm 2026	Ước thực hiện năm 2026	Kế hoạch năm 2026	Ước thực hiện 9 tháng năm 2026	Ước thực hiện năm 2026	Kế hoạch năm 2026	Ước thực hiện 9 tháng năm 2026	Ước thực hiện năm 2026
65	Xã Ea Ktur	50 dự án, công trình (bao gồm vốn đầu tư công và vốn sự nghiệp), hoàn thành, đưa vào khai thác, sử dụng trong năm 2026		50 dự án, công trình (bao gồm vốn đầu tư công và vốn sự nghiệp), hoàn thành, đưa vào khai thác, sử dụng trong năm 2026		Sản phẩm cà phê bột 23,9 tấn; sản phẩm từ xay xát gạo 1795 tấn (bột, gạo, mỳ, bún,...); các sản phẩm từ gỗ (giường, tủ, bàn, ghế): 930 tấn; sản phẩm điện sản xuất (Điện mặt trời) 51,23 triệu kwh	Sản phẩm cà phê bột 34,24 tấn; sản phẩm từ xay xát gạo (bột, gạo, mỳ, bún,...: 2520 tấn); các sản phẩm từ gỗ (giường, tủ, bàn, ghế: 1300 tấn; sản phẩm điện sản xuất (Điện mặt trời) 66,63 triệu kwh	185	140	185	4.413	3.409	4.413
66	Xã Krông Ana	28,5 tỷ (2 công trình)		28,5 tỷ (2 công trình)	Cà phê lông;	Sản phẩm cát xây dựng: 66,94 m3; Sản phẩm cà phê bột: 15,3 tấn; Sản phẩm nước uống được: 5.661.000 lít; Sản phẩm Xây sát gạo: 19.602 tấn; Sản phẩm điện sản xuất (Điện mặt trời): 42.678 KWh	Sản phẩm cát xây dựng: 89,52 m3; Sản phẩm cà phê bột: 20,33 tấn; Sản phẩm nước uống được: 7.550.000 lít; Sản phẩm Xây sát gạo: 26.136 tấn; Sản phẩm điện sản xuất (Điện mặt trời): 56.628 KWh	120	90	120	1.740	1.293	1.740
67	Xã Dur Kmäl	17 công trình	9 công trình hoàn thành	17		42,99 tỷ	57,65 tỷ	40	31	40			
68	Xã Ea Na	24	18	24	- Phân bón vi sinh;	419953	554605	120	90	120	1.800	1.350	1.800
69	Phường Tuy Hoà	110 tỷ/21 dự án	0	110 tỷ/21 dự án	Gia công quần áo: 14.850 nghìn sản phẩm, Nước tinh khiết: 26.410 nghìn lít. Bia các loại: 41.000 nghìn lít Thuốc tân dược: 2.540 triệu viên. Sản phẩm in khác: 2.500 triệu trang. Sản phẩm điện sản xuất (Điện mặt trời): 19.200 KW	Gia công quần áo: 9.450 nghìn sản phẩm Nước tinh khiết: 19.160 nghìn lít. Bia các loại: 29.000 nghìn lít. Thuốc tân dược: 1.730 triệu viên. Sản phẩm in khác: 1.750 triệu trang. Sản phẩm điện sản xuất (Điện mặt trời): 14.700 KW	Gia công quần áo: 14.850 nghìn sản phẩm. Nước tinh khiết: 26.410 nghìn lít. Bia các loại: 41.000 nghìn lít. Thuốc tân dược: 2.540 triệu viên. Sản phẩm in khác: 2.500 triệu trang. Sản phẩm điện sản xuất (Điện mặt trời): 19.200 KWh	375	300	400	65.000	93.397	99.732
70	Phường Phú Yên	365.900	173.200	329.310		Quần áo bơi: 8.000 cái; sản phẩm may mặc khác: 5.500 cái; sản phẩm giấy phế liệu: 300 kg	Quần áo bơi: 247.201 cái; sản phẩm may mặc khác: 77.871 cái; sản phẩm giấy phế liệu: 5.656 kg	175	165	200	45.000	40.800	45.200

[illegible]

TT	Đơn vị	6. Năng lực mới tăng của các Dự án, công trình hoàn thành, dự kiến hoàn thành			7. Sản phẩm công nghiệp chủ yếu sản xuất trên địa bàn			8. Số lượng nhà ở xây mới trên địa bàn xã, phường (Căn)			9. Số lượng khách lưu trú trên địa bàn xã, phường (Lượt khách)		
		Kế hoạch năm 2026	Ước thực hiện 9 tháng năm 2026	Ước thực hiện năm 2026	Kế hoạch năm 2026	Ước thực hiện 9 tháng năm 2026	Ước thực hiện năm 2026	Kế hoạch năm 2026	Ước thực hiện 9 tháng năm 2026	Ước thực hiện năm 2026	Kế hoạch năm 2026	Ước thực hiện 9 tháng năm 2026	Ước thực hiện năm 2026
77	Xã Tây Hoà	104.226,1 triệu đồng	55.737,4 triệu đồng	104.226,1 triệu đồng		Giá trị sản phẩm ngành Công nghiệp: 464.309 triệu đồng	Giá trị sản phẩm ngành Công nghiệp: 786.323 triệu đồng	200	174	200	2.917	1.850	2.917
78	Xã Hoà Thịnh	45.078	10.282	45.078				170	241	241	0	0	0
79	Xã Hoà Mỹ	9 công trình (nhà tránh lũ cộng đồng thôn)	9 công trình (nhà tránh lũ cộng đồng thôn)	9 công trình (nhà tránh lũ cộng đồng thôn)		774000	1032000	129	109	129	0	0	0
80	Xã Sơn Thành	20.799	13.999	20.799	- Sản xuất và sửa chữa thiết bị điện	Gạch tuyn 120 triệu viên; gạch không nung xi măng 15 triệu viên; Gạch Terrazo 3 triệu viên; Cầu kiện bê tông đúc sẵn 10.000 m3	Gạch tuyn 154 triệu viên; gạch không nung xi măng 20 triệu viên; Gạch Terrazo 5 triệu viên; đá xây dựng 1,5 triệu m3; Cầu kiện bê tông đúc sẵn 20.000 m3	110	110	110	150	123	150
81	Xã Tuy An Bắc												
82	Xã Tuy An Đông					- sản xuất nước tinh khiết: 2090000 lít - sản xuất trang phục: 48000 cái - chế biến và bảo quản các sản phẩm từ thủy sản: 364 tấn - xay xát: 375 triệu đồng			180		0	4.686	5.000
83	Xã Ô Loan	38,30	16,20	38,30	2.130,25	1.513,06	2.130,35	119,00	119,00	119,00	50.000,00	43.000,00	50.000,00
84	Xã Tuy An Nam	24	16	24	Sản xuất bê tông nhựa nóng: 34860 m3 Bê Tông tươi thương phẩm 49800 m3 Vật liệu xây dựng (Đất, đá): 37.843 m3 Sản xuất xi măng: 53.050 tấn Sản xuất bánh trắng 5.584 tấn bánh Sản xuất nước mắm 87.700 lít Chế biến hải sản xuất khẩu: 2.230 tấn	Sản xuất bê tông nhựa nóng: 24330 m3 Bê Tông tươi thương phẩm 12000 m3 Vật liệu xây dựng (Đất, đá): 28513 m3 Sản xuất xi măng: 44060 tấn Sản xuất bánh trắng 4859 tấn bánh Sản xuất nước mắm 71508 lít Chế biến hải sản xuất khẩu: 2.075 tấn	Sản xuất bê tông nhựa nóng: 34860 m3 Bê Tông tươi thương phẩm 49800 m3 Vật liệu xây dựng (Đất, đá): 37.843 m3 Sản xuất xi măng: 53.050 tấn Sản xuất bánh trắng 5.584 tấn bánh Sản xuất nước mắm 87.700 lít Chế biến hải sản xuất khẩu: 2.230 tấn	98	87	98	5.489	4.439	5.489
85	Xã Tuy An Tây												
86	Xã Xuân Lãnh							74	59	74	240	180	240
87	Xã Phú Mỹ												
88	Xã Xuân Phước	25.575	12.276	25.757	gạch: 2.8000; dăm gỗ: 257.652	gạch: 1.945; dăm gỗ: 172.195	gạch: 2.8000; dăm gỗ: 257.652	42	36	42	không		
89	Xã Đồng Xuân				Nước tinh khiết: 2.750 lít; gia công quần áo: 351.000 bộ	Nước tinh khiết: 690 lít; gia công quần áo: 292.500 bộ	Nước tinh khiết: 2.750 lít; gia công quần áo: 351.000 bộ	215	150	215	880	2.875	
90	Xã Sơn Hoà	Dăm gỗ: 50.000 tấn		Dăm gỗ: 50.000 tấn				45	44	60	5.195	3.295	5.195

TT	Đơn vị	6. Năng lực mới tăng của các Dự án, công trình hoàn thành, dự kiến hoàn thành			7. Sản phẩm công nghiệp chủ yếu sản xuất trên địa bàn			8. Số lượng nhà ở xây mới trên địa bàn xã, phường (Căn)			9. Số lượng khách lưu trú trên địa bàn xã, phường (Lượt khách)		
		Kế hoạch năm 2026	Ước thực hiện 9 tháng năm 2026	Ước thực hiện năm 2026	Kế hoạch năm 2026	Ước thực hiện 9 tháng năm 2026	Ước thực hiện năm 2026	Kế hoạch năm 2026	Ước thực hiện 9 tháng năm 2026	Ước thực hiện năm 2026	Kế hoạch năm 2026	Ước thực hiện 9 tháng năm 2026	Ước thực hiện năm 2026
91	Xã Vân Hoà	17.984	60%	100%	Dăm gỗ: 200 tấn	Dăm gỗ: 230 tấn	Dăm gỗ: 300 tấn	10	15	20	2.000	3.500	3.500
92	Xã Tây Sơn	15.463	4.639	15.463	Dăm gỗ: 50.000	Dăm gỗ: 35.700	Dăm gỗ: 55.100	39	27	42	-	-	-
93	Xã Suối Trai		20.032 tấn viên nén gỗ	60.000 tấn viên nén gỗ		Điện sản xuất: 332.912 Mwh	Điện sản xuất: 585.692 Mwh						
94	Xã Ea Ly	11	5	100				75	62	75			
95	Xã Ea Bá												
96	Xã Đức Bình	Công trình/dự án dự kiến hoàn thành: 24 Công trình; tổng kế hoạch vốn: 35.123 triệu đồng	Công trình/ dự án dự kiến hoàn thành: 17 công trình; ước gài ngân khoảng: 9.059 triệu đồng	Công trình/dự án dự kiến hoàn thành: 24 Công trình; tổng kế hoạch vốn: 35.123 triệu đồng	Giá trị sản xuất công nghiệp chủ yếu trên địa bàn là 303.000 triệu đồng; Điện: 151.627Mwh; Dăm gỗ: 27.119 tấn; Cát vật liệu xây dựng: 60.000m3; Đá vật liệu xây dựng: 10.000 m3	Giá trị sản xuất công nghiệp chủ yếu trên địa bàn là 223.000 triệu đồng; Điện: 246.925 Mw/h; Dăm gỗ: 22.619 tấn; Cát vật liệu xây dựng: 0 m3; Đá vật liệu xây dựng: 81.000 m3	Giá trị sản xuất công nghiệp chủ yếu trên địa bàn là 303.000 triệu đồng; Điện: 151.627Mwh; Dăm gỗ: 27.119 tấn; Cát vật liệu xây dựng: 60.000m3; Đá vật liệu xây dựng: 10.000 m3	125 căn: Nhà dân tự xây: 87 căn; Đề án 104: 29 căn; Hỗ trợ nhân dân do lũ lụt năm 2025: 09 căn	Dự kiến hoàn thành: 60 căn: Nhà dân tự xây: 51 căn; Đề án 104: 0 căn; Hỗ trợ nhân dân do lũ lụt năm 2025: 09 căn	125 căn: Nhà dân tự xây: 87 căn; Đề án 104: 29 căn; Hỗ trợ nhân dân do lũ lụt năm 2025: 09 căn			
97	Xã Sông Hình												
98	Phường Xuân Đài	26.364 triệu đồng	5.000 triệu đồng	22.364 triệu đồng	Sản xuất nước mắm 2796000 lit, nước mắm 2064000 chai	Sản xuất nước mắm 2146000 lit, nước mắm 1546000 chai	Sản xuất nước mắm 2796000 lit, nước mắm 2064000 chai	62	66	75	8.000	6.990	8.000
99	Phường Sông Cầu							250	195	250	7.500	5.200	7.500
100	Xã Xuân Thọ	Tổng các nguồn vốn thực hiện các dự án: 29.006 triệu đồng	Ước giải ngân 9 tháng: 13.492 triệu đồng	Ước thực hiện giải ngân các dự án: 32.374 triệu đồng	144.935	108.754	145.000	30	19	30	2.000	1.800	2.200
101	Xã Xuân Cảnh	8	5	8	100 tỷ	80 tỷ	100 tỷ	50	41	50	3.000	2.000	3.000
102	Xã Xuân Lộc	17	10	17	1.874.949	1.359.338	1.874.949						